

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
NĂM 2021**

Khánh Hòa, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1.1. Giới thiệu về trường	4
1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2020	5
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất	8
II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	10
2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	10
3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu.....	33
2.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng	52
III. THÔNG TIN TUYỂN SINH	59
3.1. Tuyển sinh hệ chính quy trình độ đại học	59
3.1.1. Đối tượng tuyển sinh	59
3.1.2. Phạm vi tuyển sinh	59
2.1.3. Phương thức tuyển sinh	59
2.4. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh.....	59
3.1.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	62
3.1.6. Tổ chức tuyển sinh	62
3.1.7. Chính sách ưu tiên	67
3.1.8. Lệ phí xét tuyển	68
3.1.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa	68
3.10. Thông tin tuyển sinh liên thông, bằng hai; vừa làm vừa học	69
3.10.1. Liên thông, bằng hai hệ chính quy	69
3.10.2. Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học	70
IV. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (Thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)	71
V. TÀI CHÍNH	71

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2020 – 2021.....	5
Bảng 2: Phương thức tuyển sinh.....	8
Bảng 3: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2019 và 2020.....	8
Bảng 4: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	10
Bảng 5: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo	10
Bảng 6: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo.....	32
Bảng 7: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo	32
Bảng 8: Danh sách giảng viên cơ hữu	33
Bảng 9: Danh sách giảng viên thỉnh giảng	52
Bảng 10: Thông tin ngành đào tạo và chỉ tiêu xét tuyển	59
Bảng 11: Ngành đào tạo và Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021 ...	63
Bảng 12: Thống kê số liệu học bổng năm 2019	68
Bảng 13: Thống kê tình hình có việc làm	71

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu về trường

Tên trường:

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua gần 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

Sứ mạng:

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Triết lý giáo dục:

Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng

Địa chỉ trụ sở của Trường:

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148

Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

Địa chỉ đơn vị phụ trách tuyển sinh:

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148, 0258.3831145, 0258.2212579

Fax: 0258.3831147

Email: daotao@ntu.edu.vn hoặc tuyensinh@ntu.edu.vn

Website: <http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhdhnt>

1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2020

Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2020 – 2021

STT	Loại chỉ tiêu					Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII	
I	Chính quy					
1	Sau đại học					
1.1	Tiến sĩ					
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí động lực			2		2
1.1.2	Công nghệ sau thu hoạch			2		2
1.1.3	Công nghệ chế biến thủy sản			5		5
1.1.4	Nuôi trồng thủy sản			14		14
1.1.5	Khai thác thủy sản			8		8
1.2	Thạc sĩ					
1.2.1	Quản trị kinh doanh	106				106
1.2.2	Kinh tế phát triển				24	24
1.2.3	Công nghệ sinh học		26			26
1.2.4	Công nghệ thông tin			51		51
1.2.5	Kỹ thuật cơ khí			21		21
1.2.6	Kỹ thuật cơ khí động lực			21		21
1.2.7	Công nghệ thực phẩm			14		14
1.2.8	Nuôi trồng thủy sản			27		27
1.2.9	Khai thác thủy sản			8		8
1.2.10	Quản lý thủy sản			68		68
1.2.11	Quản lý kinh tế	216				216
2	Đại học					
2.1	Chính quy					
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên					
2.1.1.1	Kinh tế				129	129
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh	816				816
2.1.1.3	Marketing	419				419
2.1.1.4	Kinh doanh thương mại	435				435
2.1.1.5	Tài chính - Ngân hàng	457				457
2.1.1.6	Kế toán	798				798
2.1.1.7	Hệ thống thông tin quản lý	201				201
2.1.1.8	Công nghệ thông tin			951		951
2.1.1.9	Công nghệ chế tạo máy			128		128
2.1.1.10	Công nghệ thực phẩm			732		732
2.1.1.11	Ngôn ngữ Anh				833	833

2.1.1.12	Kinh tế phát triển				190	190
2.1.1.13	Luật	177				177
2.1.1.14	Công nghệ sinh học		190			190
2.1.1.15	Kỹ thuật cơ khí			387		387
2.1.1.16	Kỹ thuật cơ điện tử			217		217
2.1.1.17	Kỹ thuật nhiệt			277		277
2.1.1.18	Kỹ thuật cơ khí động lực			100		100
2.1.1.19	Kỹ thuật tàu thủy			228		228
2.1.1.20	Kỹ thuật ô tô			787		787
2.1.1.21	Kỹ thuật điện			470		470
2.1.1.22	Kỹ thuật hoá học			186		186
2.1.1.23	Kỹ thuật môi trường			150		150
2.1.1.24	Công nghệ chế biến thủy sản			332		332
2.1.1.25	Kỹ thuật xây dựng			569		569
2.1.1.26	Nuôi trồng thủy sản			522		522
2.1.1.27	Khai thác thủy sản			94		94
2.1.1.28	Quản lý thủy sản			164		164
2.1.1.29	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				853	853
2.1.1.30	Quản trị khách sạn				473	473
2.1.1.31	Khoa học hàng hải				78	78
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy					
2.2.1	Tài chính - Ngân hàng	1				1
2.2.2	Kế toán	17				17
2.2.3	Công nghệ thông tin			1		1
2.2.4	Công nghệ thực phẩm			3		3
2.2.5	Kỹ thuật điện			22		22
2.2.6	Kỹ thuật xây dựng			6		6
2.2.7	Nuôi trồng thủy sản			1		1
2.2.8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				1	1
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy					

2.3.1	Quản trị kinh doanh	3				3
2.3.2	Tài chính - Ngân hàng	1				1
2.3.3	Kế toán	55				55
2.3.4	Công nghệ thông tin			2		2
2.3.5	Công nghệ thực phẩm			22		22
2.3.6	Ngôn ngữ Anh				2	2
2.3.7	Công nghệ sinh học		2			2
2.3.8	Kỹ thuật nhiệt			20		20
2.3.9	Kỹ thuật ô tô			1		1
2.3.10	Kỹ thuật điện			17		17
2.3.11	Kỹ thuật môi trường			3		3
2.3.12	Kỹ thuật xây dựng			54		54
2.3.13	Nuôi trồng thủy sản			6		6
2.3.14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				3	3
2.3.15	Quản trị khách sạn				7	7
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
2.4.1	Quản trị kinh doanh	4				4
2.4.2	Kế toán	56				56
2.4.3	Công nghệ thông tin			2		2
2.4.4	Ngôn ngữ Anh				88	88
2.4.5	Công nghệ sinh học		1			1
2.4.6	Kỹ thuật cơ khí			1		1
2.4.7	Kỹ thuật ô tô			1		1
2.4.8	Kỹ thuật điện			1		1
2.4.9	Kỹ thuật xây dựng			7		7
2.4.10	Nuôi trồng thủy sản			2		2
2.4.11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				3	3
II	Vừa làm vừa học					
1	Đại học					
1.1	Vừa làm vừa học					
1.1.1	Quản trị kinh doanh	20				20
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH					
1.2.1	Kế toán	278				278
1.2.2	Kỹ thuật điện			93		93
1.2.3	Kỹ thuật nhiệt			66		66
1.2.4	Kỹ thuật ô tô			44		44

1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH					
1.3.1	Kế toán	183				183
1.3.2	Kỹ thuật điện			36		36
1.3.3	Kỹ thuật xây dựng			29		29
1.4	Đào tạo bằng hai					
1.4.1	Kỹ thuật tàu thủy			42		42
1.4.2	Ngôn ngữ Anh				450	450

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh trong 2 năm gần nhất

Bảng 2: Phương thức tuyển sinh

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	2019		X	
2	2020		X	

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 3: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2019 và 2020

Mã ngành	Ngành	Năm 2019			Năm 2020		
		Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
7340301	- Kế toán	200	279	17.5	190	180	21.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7340201	- Tài chính - Ngân hàng	120	233	17	110	139	20.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7340121	- Kinh doanh thương mại	120	133	17	110	113	21
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7340121	-Marketing	120	175	18.5	110	121	21
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7340101	- Quản trị kinh doanh	200	361	20	210	206	21.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D97</i>						
7810103	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	180	760	21	180	186	21
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D97</i>						
7810201	Quản trị khách sạn	30	48	21	260	227	22
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D97</i>						
7310105	Kinh tế	110	136	17	50	60	17
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						

7380101	Luật	70	80	17	70	74	19
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7310105	Kinh tế phát triển	70	40	15.5	70	98	19
	<i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>						
7220201	- Ngôn ngữ Anh	200	312	21	200	236	23.5
	<i>Tổ hợp A01; D01; D14; D15</i>						
7620305	- Quản lý thủy sản	50	22	15	50	51	16
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7620301	- Nuôi trồng thủy sản	150	73	15	160	139	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>						
7510301	- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	110	15.5	140	136	16
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7510202	- Công nghệ chế tạo máy	50	95	15	60	61	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7520103	- Kỹ thuật cơ khí	100	27	15	130	129	15.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7520114	- Kỹ thuật cơ điện tử	50	38	15	80	75	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7520115	- Kỹ thuật nhiệt	80	68	15	80	75	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7520130	- Kỹ thuật ô tô	150	175	16.5	180	235	20
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7520122	- Kỹ thuật tàu thủy	60	37	15	80	80	15.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7840106	- Khoa học hàng hải	60	13	15	50	19	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>						
7580201	- Kỹ thuật xây dựng	120	102	15	180	188	16
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D90</i>						
7480201	- Công nghệ thông tin	200	261	17	250	294	19
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D01</i>						
7340405	- Hệ thống thông tin quản lý	60	37	15	50	55	17
	<i>Tổ hợp A00; A01; C01; D01</i>						
7540101	- Công nghệ thực phẩm	180	121	15.5	180	179	16.5
	<i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>						
7540105	- Công nghệ chế biến thủy sản	50	21	14	60	59	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>						
7520301	- Công nghệ kỹ thuật hóa học	60	13	15	50	43	15
	<i>Tổ hợp A00; B00; C02; D07</i>						
7520320	- Kỹ thuật môi trường	40	10	15	50	47	15
	<i>Tổ hợp A00; A01; A02; B00</i>						
7420201	- Công nghệ sinh học	60	24	15	60	39	15
	<i>Tổ hợp A00; A02; B00; D08</i>						
	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	3.500	3.530		3.500	3.544	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chi tiết tại bảng dưới đây (Bảng 4)

Bảng 4: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	155	11005
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1658
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	22	3096
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	89	5493
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	518
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	20	240
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	4887
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	36938

Số chỗ ở ký túc xá: 3.500 (đáp ứng đầy đủ nhu cầu của tất cả sinh viên nhập học).

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị

Bảng 5: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng Ly tâm	1. Bộ phá mẫu siêu âm 2. Lò nung nhiệt độ cao Thermolyne 3. Máy ly tâm Heitich Rotina_35 4. Hệ thống phân tích đạm bằng pp Kieldah 5. Lò nung thí nghiệm Naberthern LH15/14 6. Máy ly tâm lạnh Hettich Universal 320R 7. Máy ly tâm Hettich Universal 320

2	Phòng Sắc ký	1. Máy quang phổ FT- IR Alpha 2. Máy đo kích thước hạt nano, đo thể zeta, trọng lượng phân tử SZ-100Z 3. Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, đầu dò DAD Chromaster 4. 4. Đầu dò chỉ số khúc xạ (RID) 5450 5. Bộ quang phổ huỳnh quang IC-10AD 6. Các cột sắc ký lỏng để phân tích thực phẩm và môi trường Thermo Scientific gồm 2 cột C18+ 4 bảo vệ cột, 2 cột C8+ 4 bảo vệ cột, 2 cột CN+4 bảo vệ cột, bộ phận đựng các bảo vệ cột 7. Hệ thống đầu dò khối phổ cho sắc khí lỏng LC/MS/MS TSQ Quantum Access kèm CPU P4/3.0/1/120/21" LCD; máy in EPSON C110 8. Hệ thống sắc ký khí ghép khối phổ nhiều lần ITQ1100 gồm máy sắc ký khí TRACE GC Ultra, cổng tiên loại chia/kg chia dòng, bộ phận bơm mẫu bay hơi chương trình nhiệt độ PTV, bộ phận đưa mẫu tự động, detector (FID, ECD, NDP, khối phổ nhiều lần), phần mềm,... 9. Hệ thống sắc ký khí tự động Agilent 6890 10. Máy bơm mẫu tự động Afilent 7683 (dùng cho máy sắc ký khí) 11. Máy bơm mẫu tự động cho máy sắc ký ALS 7683 12. Máy sắc lý lỏng cao áp Surveyor Plus HPLC system kèm bơm cung cấp dung môi, Detector quang phổ tử ngoại khả kiến, Detector huỳnh quang, phần mềm, bộ tiếp giáp điều khiển, CPU P4 3 Ghz, 80Gb 17" LCD, Máy in HP 1320, 5 cột các loại , 5 hộp bảo vệ cột
3	Phòng Chuẩn bị mẫu	1. Bể rửa siêu âm 2510E-DTH 2.8 lit 2. Bồn nước điều nhiệt Hubert W 20D 3. Cân phân tích điện Precisa XT2200C 4. Cân phân tích điện Precisa XT220A 5. Máy cô quay chân không 6. Máy đồng hóa mẫu IKA T18 7. Máy đồng nhất mẫu M 37610-26 8. Máy khuấy từ gia nhiệt _IKA 9. Máy lắc ngang GFL 3016 10. Máy lắc tròn GFL 3015 11. Tủ hút khí độc 12. Tủ sấy Memmer UE 500 13. Tủ sấy Memmert UNB500 14. Bể điều nhiệt Vision VS-1205SW1

4	Phòng Phân tích kim loại	1. Máy đo lưu biến Kinexus Pro 50N 2. Máy quang phổ UV- VIS DR6000 3. Hệ thống phân tích hàm lượng nito/protein theo phương pháp Dumas DT N 4. Thiết bị làm viên bao Encapsulator B-395 Pro 5. Bộ quang phổ phát xạ Plasma ghép cặp phản ứng Varian 820-MS có: bộ bơm mẫu đặt ngoài ESIA, bộ điều khiển dòng khí, bộ nguồn RF, tháp plasma, giao diện va chạm /pur, bộ tiếp xúc plasma, h thống gương phản xạ ion, hệ chân không, bộ tứ cực, detector, CPU P4 6. Hệ thống máy quang phổ hấp phụ nguyên tử Thermo Elemental-FS95 7. Hệ thống phá mẫu bằng lò vi sóng Berhof MWS-2 8. Lò phá mẫu vi sóng _ O.I.Anlytical 9. Cân phân tích 4 số Quintix 224-IS
5	Phòng Phân tích môi trường	1. Thiết bị khuấy Jarrest (6 ống) SW6 2. Máy đo pH để bàn TR.BP3001 3. Máy khuấy từ gia nhiệt SP88857105 4. Máy quang phổ khả kiến tử ngoại UV-VIS Libra S50 5. Cân phân tích điện tử Model SETRA EL.200S _10-3 6. Dụng cụ lấy mẫu môi trường biển 7. Dụng cụ lấy mẫu nước Global water - SS201 8. Máy cất nước 1 lần GFL 2001/4 9. Máy cất nước 2 lần GFL 2004 10. Máy cất nước siêu sạch Labcomco 11. Máy đo độ rung RION VA-11
6	Phòng Vật liệu	1. Tủ sấy Memmer 2. Máy đo pH để bàn TR.BP3001 3. Máy khuấy từ gia nhiệt SP88857105 4. Máy đo độ nhớt AVS470 5. Máy đo pH Orion để bàn 6. Máy nghiền mẫu khô IKA M20 7. Bể điều nhiệt Memmer WNB45 8. Tủ hút khí độc
7	Phòng Thiết bị lạnh	1. Thiết bị cất lát tế bào đông lạnh Leica-CM 1510-1 2. Thiết bị cất lát tế bào Leica RM2125RT 3. Tủ lạnh Sharp 200 lit 4. Tủ lạnh Toshiba Model 2201 5. Tủ lạnh trữ mẫu -40oC GFL 6343 6. Tủ trữ mẫu đông sâu Nu6625W36 7. Tủ lạnh -20oC LFG 625 8. Tủ lạnh sâu -86oC ULF 240 PRO2 9. Tủ sấy chân không VO200 10. Máy đông khô ống Ampule loại nhỏ Freezone plus 4.5 benchtop

8	Phòng Thiết bị nhiệt	1. Nồi hấp thanh trùng HVE50, 50i 2. Tủ nuôi cấy tế bào điều nhiệt Sanyo Mir 153 3. Tủ sấy Memmert UE 500 4. Máy lắc ổn nhiệt Shellab 1575R-20 5. Tủ ấm nóng lạnh Sanyo Mir 253 6. Bơm chân không 7. Bồn nước điều nhiệt Memmert WNB22 8. Tủ ẩm lắc 3031 - GFL - Đức 9. Máy đếm khuẩn lạc EE50 10. Máy đo UV-Vis 11. Lò vi sóng 12. Máy đập mẫu vi sinh_BagMixer 400 13. Tủ sấy chân không CV-01
9	Phòng Sinh học phân tử	1. Máy ly tâm lạnh dung tích lớn Sigma 2K155 2. Máy ly tâm lạnh ống nhỏ 5417R 3. Máy ly tâm ống nhỏ UniEquip UEC 16B 4. Máy luân nhiệt Bio-Rad Laboraories 24 giếng 5. Máy Realtime PCR Bio_Rad iQ5 6. Bộ Máy vi tính HP Compaq P4/2.4Ghz/512MB + Real time PCR 7. Tủ hút khí độc 8. Tủ hút khí vi sinh AVC 2A1, ESCO 9. Thiết bị điện di Mini-protean 3 cell Power Pac 300 10. Máy PCR (C1000 touch - Bio -rad Laboratories/Singapore) 11. Tủ lạnh Toshiba - Model 2201 12. Quang phổ kế UV-VIS (Nanodrop 2000C - Thermo Scientific/Mỹ) 13. Máy lắc bàn 14. Máy UV Biorad 15. Cân phân tích
10	Phòng Vi sinh	1. Tủ ấm CO2 NU-550E 2. Máy ly tâm lạnh Mikro 200R 3. Tủ ấm Sanyo 4. Máy cắt mô 5. Bể ổn nhiệt Vision WS-1205 SW2 6. Máy đếm khuẩn lạc 7. Tủ sấy
11	Phòng Nuôi cấy tế bào	1. Nồi hấp thanh trùng loại nhỏ 2. Tủ lạnh 3. Cân phân tích 4. Tủ sấy 5. Máy ly tâm lạnh Mikro 20R 6. Tủ nuôi cấy vi sinh

12	Xưởng thực tập Cơ khí	1. Lò nhiệt OFA 110-83 2. Máy bào B365 3. Máy búa hơi 150kg 4. Máy cắt con rùa 1 mỏ Yu Kwang YK 150 5. Máy cắt tôn Newleven NES-2545 6. Máy chấn tôn Neweleven NEB-6025 6. Máy đột dập NIAGARA AF 5,5" 8. Máy hàn bấm TELWIL PTE 28 9. Máy hàn Panasonic CT 6WT300 10. Máy hàn TIG Maxstar 200DX 11. Máy kéo nén Model 3366 12. Máy mài chính xác một số loại dao tiện 13. Máy nén khí PUMA PK30 8kg/cm² 14. Máy phay vạn năng Sunlike UM-15B 15. Máy phay vạn năng UF 222 16. Máy tạo mẫu nhanh Stratasys SST768 17. Máy tiện - khoan HQ 500 18. Máy tiện LD 1340GH 19. Máy tiện T18A 20. Máy tiện T615 21. Máy tiện T616 22. Máy tiện T630L 23. Máy tiện T6M16 24. Máy tiện T6P16 25. Máy tiện TB 320 26. Máy uốn ống KingMaZon KM-A50TNC
13	Xưởng thực hành, thực tập Ô tô	1. Xe ô tô Fiat 2. Xe ô tô NISSAN 3. Xe ô tô HUYNDAI 4. Mô hình tổng thể hệ động lực 5. Mô hình hệ thống phanh 6. Mô hình đánh lửa khởi động 7. Minh hệ thống lái trợ lực thủy lực 8. Thiết bị kiểm định phanh ô tô MB6000 9. Thiết bị kiểm định khí thải động cơ diesel MSA PC 10. Thiết bị kiểm định khí thải động cơ xăng IPEX-D

14	Khu mô phỏng thực hành lái tàu biển	1. Phần mềm giám sát và hướng dẫn học viên 2. Mô hình cầu cảng và phần mềm phát triển 3. Thư viện dữ liệu 4. Máy chủ trung tâm và các máy tính khác 5. Màn hình PLASMA 50" _TH-50PF30ER 6. Hệ thống mạng và thiết bị ngoại vi khác (máy in A3, Switch/Hub 24 autosensing 10/100/1000, Fire wall Router, Hệ thống âm thanh, Tủ Rack đựng thiết bị trung tâm) 7. Thiết bị giao tiếp trung tâm 8 port _KM - 8 8. Bảng và thiết bị lái trên buồng lái _Polaris gồm Trục lái, Bánh lái, Panel điều khiển số, Panel lặp hồi chuyển, Panel tự động lái tàu, Panel hiển thị thông tin bánh lái 9. Bảng điều khiển & đồng hồ hiển thị buồng lái _Polaris gồm Panel điều khiển máy, Tay chuông buồng lái, Điều khiển máy đôi, Đồng hồ Chỉ thị RPM, Đồng hồ Chỉ thị PITCH, Bảng chung, Panel trợ lái... 10. Thiết bị hỗ trợ _Polaris gồm Chuột xoay chuyên dụng trên buồng lái, Intercom, Bộ hiển thị thông tin tổng hợp (Trái - Giữa - Phải)
15	Khu mô phỏng thực hành khai thác thủy sản	1. Mô phỏng hoạt động lái tàu 2. Mô phỏng Radar/ARPA 3. Mô phỏng trạm hải đồ điện tử ECDIS 4. Mô phỏng quá trình cứu nạn và an toàn hàng hải toàn cầu 5. Mô phỏng hệ thống dẫn đường 6. Mô phỏng quan sát hoạt động của tàu 7. Mô phỏng các hiệu ứng môi trường, thời tiết VISUALISATION 8. Mô phỏng hoạt động đánh bắt cá

16	Khu thực hành sửa chữa tàu thủy	1. Máy đo áp suất Maximet 2. Máy đo công suất động cơ thủy Landsea 3. Máy đo tốc độ vòng quay Digital 4. Máy quấn dây thèo 5. Máy quấn tang câu 6. Máy thả dây câu 7. Máy thu dây câu lực kéo 80 -120kg 8. Mô hình - tời điện (kèm động cơ điện 3HP) 9. Mô hình bộ động cơ xăng 10. Mô hình động cơ 3SMGE 11. Mô hình động cơ diesel D12 12. Mô hình động cơ diesel OSCO 13. Mô hình động cơ diesel thủy Yanmar 14. Mô hình động cơ Graymarine 15. Mô hình động cơ xăng 16. Mô hình động cơ Yanmar Le 17. Mô hình máy thủy (tàu FAO91) yamaha 18. Mô hình tời FAO 19. Mô hình tời thủy lực 20. TB đèn hoạt nghiệm đo góc đánh lửa sớm MT 2261 21. Thiết bị đo nhiên liệu 22. Thiết bị quay động cơ
17	Khu thí nghiệm Pilot	1. Máy rửa MR01 2. Nồi nấu 1 vỏ NN1V 3. Nồi nấu 2 vỏ cách thủy NN - 2VCT 4. Thùng chứa 5. Máy lọc ép DZF-200 6. Máy cô đặc MCD/09TL 7. Máy đóng gói nhỏ MDGN 8. Máy ghép nắp chai thủy tinh loại 50- 250 mL MGN/10TL 9. Nồi thanh trùng NTT 10. Tháp chưng cất thu hồi dung môi TCC 11. Máy nhũ tương hoá RHJ-10L 12. Nồi phản ứng NPU 13. Máy tách xương cá, tôm CR- 900

18	Phòng thực hành Cơ điện tử	1. PLC S7-200 2. PLC S7-300 3. Bộ thí nghiệm cảm biến KANDH KL 620uPA (KL 62001) (gồm 16 module) 4. Đồng hồ đo DC Mili Ohm meter Good Will Instek GW GOM-802 5. Kít thiết kế mạch NI ELVIS II 6. Máy dao động ký Good Will Instek GDS-2104 7. Máy hiện sóng 2 tia CS-4135A Kenwood 8. Mô hình dạy bộ điều khiển khả lập trình SIEMENS (8 modul) 9. Mô hình dạy học bộ điều khiển động cơ 10. Mô hình điều khiển tín hiệu đèn giao thông 11. Mô hình điều khiển tốc độ động cơ DC servo (sử dụng vi điều khiển) 12. Robot Mitsubishi RV-2AJ-S11 13. Switch planet 24 cổng 14. Thiết bị hiển thị, xử lý tín hiệu hiển thị số, hãng OMRON 15. Trạm đo điều khiển tự động ghép PC AUT - 2100A
19	Phòng thực hành Điện Ô tô	1. Mô hình hệ thống phun xăng điện tử đa điểm 3S-G 2. Kít đo các cảm biến cơ bản KFZ-2006D 3. Mô hình thiết bị đánh lửa tiếp điểm KFZ-2002D 4. Mô hình hệ thống tín hiệu chiếu sáng KFZ-2003D 5. Mô hình động cơ phun xăng đa chức năng 6. Mô hình thiết bị tổng thể 7. Mô hình hệ thống phanh chống bó KFZ-2004D 8. Mô hình phun xăng KFZ-2001D
20	Phòng thực hành Máy điện và Trang bị điện	1. Áp tô mát chống giật 2. Ampe kìm kim 3. Máy biến áp 3 pha. 3KVA/ 4. Động cơ 3 pha, 50Hz, 2 cực 5. Động cơ 3 pha, 50Hz, 4 cực 6. Động cơ vạn năng 7. Động cơ 3 pha, 1 HP/220V 24rãnh 8. Máy phát điện 9. Mỏ hàn súng 10. Rờ le thời gian 11. Rờ le nhiệt 12. Am pe kẹp số 13. MCCB 14. Động cơ 3 pha, 220V/1HP 2 cấp tốc độ, 4cực, 8cực 15. Công tắc tơ 16. Động cơ 3 pha/1 HP/220V/380V 17. Đồng hồ đo vạn năng Sanwa 18. Khuôn quấn dây động cơ loại đồng khuôn

21	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	1. OverheadProjector (Máy chiếu qua đầu) 2. Biến áp 3 pha Lioa 3. Biến áp 1 pha Lioa 4. Ampe kìm Kyoritsu (kim) 5. Vôn mét điện tử Sanwa 6. Động cơ Yung Shun 7. Biến áp tự ngẫu Lioa 8. Biến áp cách ly 9. Động cơ Chen Ho 10. Áp tô mát chống giặt Mitsubishi 11. Áp tô mát chống giặt National 12. Ampe kìm kim 13. Vôn mét điện tử 14. Động cơ 1 pha 15. Động cơ 3 pha 16. Biến áp tự ngẫu Lioa
22	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử	1. Dao động ký - Pintex PS 200 2. Dao động ký - HITACH V252 3. Dao động ký - HITACH VC6523 4. Đồng hồ đo - SANWA YX 360TRD. 5. Đồng hồ đo - TFS 310 6. Mỏ hàn dùi 7. Giá để M. hàn 8. Hộp đựng linh kiện 9. Bảng cấm linh kiện 10. Máy phát tần số 11. Que đo máy hiện sóng 12. Mạch TN Bài I – Khảo sát 03 cách mắc Transistor 13. Mạch TN Bài II – Mạch khuếch đại thuật toán 14. Mạch TN Bài III – Khảo sát các mạch nguồn ổn áp 15. Mạch TN Bài IV – Khảo sát SCR và Triac 16. Mạch TN Bài V – Khảo sát các cổng Logic cơ bản
23	Phòng thực hành Số - Vi xử lý	1. Thiết bị thực tập điện tử số 2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến 3. Thiết bị thực tập vi xử lý 5. Bộ dụng cụ sửa chữa 6. Dụng cụ kiểm tra mạng 7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit 8. Thực tập hệ đa xử lý 9. Dao động ký - V-252 HITACHI

24	Phòng thực hành Điện tử tương tự	1. Dao động ký - Pintex PS 200 2. Dao động ký - HITACH V252 3. Dao động ký - HITACH VC6523 4. Đồng hồ đo - SANWA YX 360TRD. 5. Đồng hồ đo - TFS 310 6. Mỏ hàn dùi 7. Giá để M. hàn 8. Hộp đựng linh kiện 9. Bảng cắm linh kiện 10. Máy phát tần số 11. Que đo máy hiện sóng 12. Mạch TN Bài I – Khảo sát 03 cách mắc Transistor 13. Mạch TN Bài II – Mạch khuếch đại thuật toán 14. Mạch TN Bài III – Khảo sát các mạch nguồn ổn áp 15. Mạch TN Bài IV – Khảo sát SCR và Triac 16. Mạch TN Bài V – Khảo sát các cổng Logic cơ bản
25	Phòng thực hành Điện tử công suất	1. Thiết bị thực tập điện tử số 2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến 3. Thiết bị thực tập vi xử lý 5. Bộ dụng cụ sửa chữa 6. Dụng cụ kiểm tra mạng 7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit 8. Thực tập hệ đa xử lý 9. Dao động ký - V-252 HITACHI
26	Phòng thực hành Audio - Video	1. Mô hình Tivi màu CRT dàn trải 2. Mô hình Tivi màu LCD dàn trải 3. Mô hình DVD dàn trải có chức năng ghi đĩa 4. Mô hình Ampli dàn trải 5. Mô hình Radio dàn trải
27	Phòng thực hành Cung cấp điện	1. Mô hình Điều khiển Bù công suất phản kháng 2. Mô hình điều khiển Trạm biến áp 3. Mô hình đường dây truyền tải điện 4. Mô hình điều khiển động cơ DC, AC, bước 5. Mô hình điều khiển động cơ AC bằng biến tần
28	Phòng thực hành Truyền động điện	
29	Phòng thực hành Điều khiển lập trình	
30	Phòng thực hành Điều khiển tự động	1. Thiết bị thực tập điện tử số 2. Thiết bị thực tập đo lường cảm biến 3. Thiết bị thực tập vi xử lý 5. Bộ dụng cụ sửa chữa 6. Dụng cụ kiểm tra mạng 7. Bộ thực tập hệ vxl 16 bit 8. Thực tập hệ đa xử lý 9. Dao động ký - V-252 HITACHI

31	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	1. Bếp cách thủy Labkorea BW-10G 2. Bộ điện di nằm ngang Bio_Rad 3. Bộ điện di protein Bio-Rad Mini PROTEAN Tetra 4. Cân kỹ thuật Shimadzu BL 3200 5. Cân phân tích Shimadzu AY220 6. Máy cô quay chân không Buxchi R210 7. Máy đông khô Telstar Lyo Beta 35 8. Máy lắc ngang Labkorea NB-101 9. Máy lắc vòng GFL 3005 10. Máy lọc nước siêu sạch Barnstead EASYPURE II RF 11. Máy ly tâm Ependoff MIKRO 120code roto: 1218/Hettich 12. Máy ly tâm lạnh ống nhỏ labkorea Mega 17R 13. Máy ly thể tích lớn Labkorea MF600 kèm 4 ống ly tâm 750ml 14. Máy ly tâm liên tục dạng mở CEPA LE 15. Máy nghiền mẫu vi sinh AES Chemunex Smasher 16. Máy siêu ly tâm để sàn Beckman Coulter Optima L90K kèm rotor góc cố định Type 90Ti, Bộ ống ly tâm Optiseal Tube 17. Nồi hấp thanh trùng Sturdy SA-300VF 18. Thiết bị điều nhiệt lạnh Labkorea RW-1025G 19. Thiết bị đo độ nhớt Brookfield LVDV-I 20. Thiết bị đo lưu biến thực phẩm Sun Scientific CR-500DX-S 21. Thiết bị lên men tự động BIOFLO 110HB 22. Tủ nuôi cấy vi sinh Telstar Industrial AV-100 23. Thiết bị xác định độc tố trong thực phẩm perkin elmer Victor 3 24. Tủ ẩm Memmert INE 500 25. Tủ cấy vi sinh Class II AC2-4D1 26. Tủ đông sâu Sanyo MDF 236 27. Tủ lạnh bảo quản môi trường (4oC) BBR 270 W PRO 28. Tủ nuôi VSV dưới nhiệt độ môi trường Binder KB 115 29. Tủ sấy Binder ED 115 30. Tủ sấy hút chân không Labtech LVO 2040
----	-------------------------------------	--

32	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến	1. Bể điều nhiệt kỹ thuật số Memmert WNB 45 2. Cân điện tử PA 114 OHAUS 3. Cân phân tích Satorius BP221S 4. Kính hiển vi 2 mắt X1600 5. Lò nung 1200oC 6. Máy đo độ nhớt nhanh Rotational 7. Máy đóng gói chân không TECNOVAC 5100A 8. Máy ép đùn xúc xích Mainca IP55 + máy nhồi thủ công xúc xích 9. Máy ghép mí lon bán tự động 20lon/phút 10. Máy ghép mí thủ công TA24/D 11. Máy hấp MEC 120lit 12. Máy nghiền thịt TA57/D 13. Máy trộn thịt Mainca IP44 14. Nồi nấu cao áp T71D/40S kèm bơm piston 15. Nồi thanh trùng hơi TA22/D và máy nén khí 1 pha 0.5HP 16. pH Metter ORION 420A 17. Tủ đông lạnh ACSON AGF 56F 18. Tủ sấy UM 400
----	-------------------------------------	---

33	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1. Bếp cách thủy WB29 2. Cân kỹ thuật điện hiện số ACB plus 1000 3. Cặp nhiệt điện Rotronic T55 4. Dụng cụ xác định nhanh lipit sữa Super Vario N 5. Khúc xạ kế hiện số Atago WM -7 6. Lò nướng HL-41015 7. Máy đo hoạt độ nước Rotronic-Hydrolab 3 8. Máy đóng gói túi nhỏ (túi lọc) DXCK10CH 9. Máy Đồng hóa FPF005 10. Máy đóng hộp nhựa Yeou Shing Machinery YS-801-4H 11. Máy đóng nắp bao bì thủy tinh 12. Máy ly tâm Harmle Z323 13. Máy nghiền bi RETSCH PM 400 14. Máy nghiền búa RETSCH BB 200 15. Máy nghiền cắt RETSCH SM100 16. Máy phân tách lỏng Edibon DSN 17. Máy sấy phun AĐ-SP-02 18. Máy xay cà phê Probat 55LM800 19. Thiết bị đo độ đục Aqualitic 20. Thiết bị đo nhiệt độ động sương Testo FA 200-2-06993380 21. Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm môi trường xung quanh model 485-1 22. Thiết bị nấu chân không Edibon EPAC 10-14lit 23. Thiết bị rang cà phê Probat PRE 1Z 24. Thiết bị sấy phun Labplant SD 05 25. Thiết bị theo dõi nhiệt độ tâm thực phẩm CTF 9004 26. Tủ đông Sanyo MDF 236 221lit 27. Tủ lạnh LG 350lit 28. Tủ sấy 101A
----	--------------------------------------	--

34	Phòng thí nghiệm Môi trường	1. Bơm chân không KNF N022 AN.18 2. Cân phân tích SATORIUS CP 224S 3. Dụng cụ lấy mẫu đáy Wildco 4. Dụng cụ lấy mẫu nước Wildco 5. Dụng cụ lấy mẫu sinh vật lơ lửng Wildco 6. Lò nung Carbolite CWF 13/5 7. Lò nung vuông DE5/FKC 1200oC 8. Máy đo đa thông số 556 MPS 9. Máy đo nồng độ oxy cầm tay DO 200-4 10. Máy đo pH cầm tay Hana 11. Máy đo pH đất cầm tay HANA 12. Máy khuấy từ gia nhiệt Velp 13. Máy lắc ngang GFL 14. Máy xác định các chỉ tiêu hóa học nước Hach Drel 2010 15. Nhiệt kế điện tử HANA 16. Tủ ấm BOD AL 185 17. Tủ ẩm lạnh SANYO MIR 153 126lit 18. Tủ hút khí độc ADC-4B1 19. Tủ sấy đối lưu nhiệt SANYO MOV 112
35	Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường	1. Bơm định lượng hóa chất 2. Mô hình xử lý nước thải 3. Mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp hấp thụ 4. Mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp tuyển nổi 5. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp hóa lý keo đông tụ 6. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp kỵ khí Deltalab MP45 7. Mô hình xử lý nước thải theo phương pháp sinh học hiếu khí

36	Phòng thực tập Bệnh học thủy sản	1. Máy sấy tiêu bản Code 166777 2. Buồng nuôi cấy vi sinh SANYO 3. Cân phân tích điện tử SATORIUS 4. Hệ thống chụp ảnh gel tự động 5. Hệ thống nhuộm mô tự động Microm HMS 70 6. Kính giải phẫu soi nổi labomed CSM2 7. Máy đo BOD TOP IS6 8. Máy đo pH SensoDirect pH200 9. Máy khuấy từ gia nhiệt Cole – Parmer 10. Máy li tâm điện IEC 8500v/ph 11. Máy ly tâm lạnh Mikro 200R 12. Máy nghiền đồng thể IKA 13. Máy trộn lắc ống nghiệm Uniequip ZX3 14. Nồi hấp tiệt trùng Hirayama HV25 15. Quang phổ kế CE-1011 16. Tủ âm IB-15G 102lit 17. Tủ âm lắc Jeiotech SI-600R 18. Tủ âm lạnh DK-LI001 150lit 19. Tủ âm SANYO 20. Tủ đông sâu Nuaire, 369 lit 21. Tủ lạnh Toshiba, 238 lit 22. Tủ sấy Sanyo MOV112,971
37	Phòng kính hiển vi & Phòng thực tập sinh lý – sinh thái	1. Kính hiển vi quang học hai mắt Optica B-13 2. Kính hiển vi điện 2 mắt 1500x 3. Kính hiển vi Motic SFC-18 4. Kính hiển vi hai mắt điện XS2 – 107 5. Hệ thống kính hiển vi Labomed CXR3 6. Kính hiển vi chụp ảnh Laica 900X 7. Kính hiển vi huỳnh quang FLR-C3 8. Kính hiển vi Labomed CXR3 9. Kính hiển vi Olympus BX41 10. Kính hiển vi soi nổi chụp ảnh Laica
38	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng & Thức ăn TS	1. Bộ rây thí nghiệm 2. Cân kỹ thuật GM 3101 3. Lò hấp ASC 3 4. Máy nghiền thức ăn 5. Máy sấy OM 1000ME 6. Máy trộn thức ăn CS 200 7. Tủ cấp đông 500lit 8. Tủ lạnh Hitachi 22 AGV

39	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật lạnh	1. Cụm máy và thiết bị nhiệt (lò hơi) 2. Hệ thống điều hòa trên xe buýt 3. Hệ thống lạnh sản xuất đá vảy 4. Hệ thống tủ sấy bức xạ gồm Aptomat 1 pha 15-20A, dàn lạnh, quạt hút 5. Hệ thống tủ sấy tầng sôi gồm Aptomay 1 pha 15-20A, dàn lạnh, quạt hút 6. Kho lạnh 5.5HP 4*4*2.4 (m3) 7. Máy chiên chân không CYF-T06 8. Máy điều hòa không khí Carrier 38/42 G9 1HP 9. Máy điều hòa không khí LG 1262PAG 1.5HP 10. Máy điều hòa không khí Sharp AF-W09B1 1HP 11. Máy điều hòa không khí Toshiba 2 mảng, 1.5HP 12. Máy điều hòa không khí Toshiba Ras 10VASX 1HP 13. Máy đo hiệu suất nổi hơi Bacharach 14. Máy đóng gói chân không TH-350 15. Máy hút chân không ROBINAIR 16. Máy thử xì ga điện tử GZ1021 - GZ 1022 17. Tháp giải nhiệt LIANCHI-5RT 18. Tủ đông gió 19. Tủ hun khói tự động DQXZ 1/1 20. Tủ lạnh 150 lit Sanyo SR-15DJ 21. Tủ lạnh bảo quản HF 396 200 lit 22. Tủ tiết trùng ZTD 388
40	Phòng thí nghiệm Hóa vi sinh & Phân tích kiểm nghiệm	1. Bể điều nhiệt kỹ thuật số Memmert WNB 45 2. Bể ổn nhiệt tự động Cole Parmer 3. Bộ chưng cất đậm UDK 126A 4. Bộ điều khiển và bơm master RL77200 10L/S 5. Bộ vô cơ hóa mẫu DK6 6. Cân phân tích SHIMAZU, 330g 7. Dụng cụ đo pH cầm tay 8. Hệ lên men vi sinh Cole-Parmer 7 lit 9. Lò nung vuông DE - 5FKC 1000oC 10. Lò nung vuông XMT-15 1200oC 11. Máy đập mẫu vi sinh AES Chemunex Smasher 12. Nồi hấp vô trùng HV-85 13. Thiết bị chưng cất đậm đơn giản 14. Thiết bị chưng cất đậm tổng quát (parnas) 15. Thiết bị hồi lưu nhiệt 16. Thiết bị phá mẫu và chưng cất đậm Velp 17. Thiết bị xác định hàm lượng chất béo Velp SER 148 18. Thiết bị Soxhlet 19. Tủ hút khí độc 20. Tủ lạnh Sanyo SR-F78M 21. Tủ nuôi cấy vi sinh AV 100

41	Phòng thí nghiệm Hóa đại cương	1. Bể làm lạnh tuần hoàn Vision VS-1902 WF 2. Bộ bể rửa siêu âm Elma S300/H 3. Bộ vô cơ hóa mẫu FOSS2508 Cân kỹ thuật điện tử PA413 4. Cân kỹ thuật điện tử Shimazu UW-420H 5. Cân phân tích điện tử PA214 6. Cân phân tích Satorius CP 224S 7. Điện cực đo pH tổ hợp 55502-02 8. Khúc xạ kế để bàn AR4 9. Máy cô quay chân không IKA RV10 10. Máy đo độ nhớt Brookfield LVDV-E 11. Máy đo pH /mV pH1500 12. Máy đồng hóa IKA T18 13. Máy khuấy từ gia nhiệt Ret Basic 14. Máy lắc ổn nhiệt IKA KS4000i control 15. Máy li tâm Hettich EBA 21 16. Nhiệt kế Beckman K160018 17. Nồi cách thủy điều nhiệt Memmert WNB14 18. Quang phổ kế UV-Vis Varian Cary 50 19. Tủ hút khí độc 20. Tủ lạnh Hitachi R-S31SGV 21. Tủ sấy mẫu Memmert UNB 400
42	Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ	
43	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	

44	Phòng thí nghiệm Vật lý	1. Bộ thí nghiệm động học chất điểm rơi tự do LEYBOLD 2. Bộ khảo sát hiện tượng phóng xạ và hấp thụ phóng xạ BKO 120 3. Bộ khảo sát laser bán dẫn BKO-013 4. Bộ thí nghiệm đo từ trường 5. Bộ thí nghiệm khảo sát chuyển động của electron BKE 100-MC - 9511 6. Bộ thí nghiệm khảo sát hệ vật chuyển động BKM 050 - PS (tĩnh tiến quay xđ momen bánh xe và ổ trục) 7. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát các đặc tính của diode và transistor. Model BKE-090 8. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng. Model BKM-040 9. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát hiện tượng nhiệt điện. Lấy mẫu nhiệt kế cặp nhiệt kim loại. Model BKT-010 10. Bộ thí nghiệm vật lý khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng. Xác định bước sóng của tia laser. Model BKO-070 11. Bộ TN giao thoa 2 chùm tia (Bộ TN giao thoa laser) 12. Bộ TN giao thoa bản mặt song song 13. Bộ TNKS hiện tượng bức xạ nhiệt BKO 090-MC 9711 14. Bộ TNVL xác định độ nóng chảy của nước đá BKT 030 15. Khảo sát các đặc tính của diode và transistor - BKE 090 16. Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí- BKM-040 17. Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng_ Model BKM-040 18. Khảo sát hệ chuyển động tịnh tiến quay, xác định momen quán tính của bánh xe và lực ma sát ổ trục BKM-050 19. Khảo sát hiện tượng nhiệt điện, lấy mẫu nhiệt kế cặp nhiệt kim loại BKT-010 20. Khảo sát hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua cách tử phẳng, xác định bước sóng của tia laser - BKO 070 PS 21. Khảo sát hiện tượng quang điện ngoài, xác định hằng số Planc - BKO 100A 22. Thiết bị khảo sát hiện tượng nhiệt điện BKT-010 23. Thiết bị khảo sát quá trình va chạm trên đệm không khí BKM 040 24. Thiết bị xác định bước sóng của tia laser BKO 070
----	-------------------------	---

45	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xây dựng	1. Bàn dần tạo mẫu xi măng Xiyi ZS-15 2. Bộ rung tạo mẫu bê tông ZT-1*1 3. Bộ thiết bị đo module đàn hồi bê tông Matest 4. Cân kỹ thuật Ohau max 150kg 5. Cân kỹ thuật Ohau max 30kg 6. Cân tỷ trọng Ohau 7. Máy cắt gạch Maktec MT410 8. Máy định vị cốt thép trong bê tông Proceq 9. Máy kinh vĩ điện tử Nikon 10. Máy lắc sàng Matest 11. Máy nén xi măng tự động Matest E160-01 12. Máy nén, uốn bê tông EL 36-3086/01 13. Máy siêu âm bê tông Proceq 14. Máy siêu âm cọc khoan nhồi CSL-1 (Hãng Olson) 15. Máy trộn bê tông rơi tự do B150 16. Máy trộn vữa bằng tay Xiyi II-5 17. Súng thử bê tông thông thường Matest C380 18. Thùng luộc khuôn Le Chatelier F-31A 19. Tủ dưỡng mẫu Xiyi HBY-40B 20. Tủ sấy Xiyi 101-2
46	Phòng thực hành Vật liệu kỹ thuật	1. Hệ lò tôi - ram - ủ Nabertherm MSH1 2. Kính hiển vi kim loại học MMB 2200 3. Kính hiển vi kim tương CK40M - F200 4. Lò nung điện nabertherm F 48010 5. Lò nung điện Nabertherm LH15/13 6. Máy cắt mẫu MA-CU250M 7. Máy đánh bóng mẫu điện phân Buehler Electromet 4 8. Máy đánh bóng mẫu MA-PO250M 9. Máy đo độ cứng Mitutoyo ABK - 10313 10. Máy đo độ cứng Rockwell Mitutoyo AR 10 11. Tủ bảo quản kính hiển vi

47	Phòng thực hành Cơ học vật liệu	1. Bộ thiết bị xác định hệ số biến dạng ngang 2. Bộ thiết bị xác định môđun đàn hồi kéo nén 3. Bộ thiết bị xác định phản lực trong dầm liên tục 4. Bộ thiết bị xác định trạng thái ứng suất 5. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm đầu khớp 6. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm đầu tự 7. Bộ thiết bị xác định ứng lực tới hạn trong thanh chịu nén đúng tâm hai đầu ngàm 8. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm chịu va chạm đúng 9. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm cong chịu uốn 10. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong dầm thẳng chịu uốn thuần túy 11. Bộ thiết bị xác định ứng suất trong thanh chịu nén có lỗ 12. Bộ thiết bị xác định vị trí đường trung hòa của thanh chịu kép lệch tâm 13. Máy ghi biến dạng động DC-104R 14. Thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương 15. Máy kéo nén vạn năng 16. Máy thử độ cứng
48	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	1. Bàn máp bằng đá graint Mitutoyo, 517-314C 2. Bàn xoay 172-196, Mitutoyo 3. Bộ đầu đo ren Mitutoyo, 126-801,801,803,804 4. Bộ định tâm Mitutoyo, 967-201 5. Căn lá Mitutoyo, 184-304 6. Căn mẫu đo cung Mitutoyo, 186-902 7. Căn mẫu đo ren Mitutoyo, 188-122 8. Đế gá palmer 156-101, Mitutoyo (điều chỉnh độ góc xoay) 9. Đế từ chữ V Mitutoyo, 181-947 10. Đế từ Mitutoyo, 7010S 11. Đồng hồ đo lỗ DDRV8, $3 \div 45\text{mm}$.0,01 12. Đồng hồ số $0 \div 10\text{mm}$.0,01 13. Đồng hồ so $0-10.0,01\text{mm}$/2046FE, Mitutoyo 14. Đồng hồ số đo lỗ Mitutoyo, 511-128 15. Đồng hồ số đo lỗ Mitutoyo, 551-127(35-60) 16. Đồng hồ số Mitutoyo, 2016(F) 17. Eke $230 \times 130/916-104$, Mitutoyo 18. Giá chống tâm $L_{\text{max}}=300$, $\text{max}=150/967-201$, Mitutoyo 19. Giá chống tâm xoay 172-197, Mitutoyo 20. Giá đỡ từ 7019B 21. Giá kẹp có càng kẹp 176-107, Mitutiyo 22. Giá kẹp panme Mitutoyo, 156-101 23. Khối V không từ tính Mitutoyo, V6 24. Khối V+ càng kẹp 172-387. Mitutoyo 25. Kính phóng đại Mitutoyo: 172-203; 172-204; 172-207 26. Máy chiếu propile Mitutoyo, PJ-3005F-100-72013q

		27. Máy đo độ nhám bề mặt Mitutoyo, S5-301 28. Nhíp đo ngoài Mitutoyo, 950-222 29. Nhíp đo trong Mitutoyo, 950-212 30. Nhíp vạch đầu Mitutoyo, 950-232 31. Nivo thanh độ chính xác 0,702mm/2. 960-606p, Mitutoyo 32. Palmer đo ngoài 0-25.0,01/103-101-10, Mitutoyo 33. Palmer đo ngoài 0-25.0,01/103-129, Mitutoyo 34. Palmer đo ngoài 25-50.0,01/103-130, Mitutoyo 35. Palmer đo ngoài 25-50.0,01/103-138, Mitutoyo 36. Palmer đo trong 25-50.0,01/145-186, Mitutoyo 37. Palmer đo trong 50-300.0,01/133-902 (10 cây/bộ) 38. Palmer đo trong 50-75.0,01/145-187, Mitutoyo 39. Palmer đo trong 5-30.0,01/145-185, Mitutoyo 40. Pame Mitutoyo, 103-137(0-25)0,01 41. Pame Mitutoyo, 103-138(25-50)0,01 42. Panme 25-50 mm. 0,01 43. Panme 50-75mm.0,01 44. Panme đo ngoài hiện số Mitutoyo, 293-762.30 45. Panme đo ngoài hiện số Mitutoyo, 293-811 46. Panme đo ren Mitutoyo, 126-125(0-25)0.01 47. Panme Mitutoyo, 123-102(25-50) 48. Thước cặp 0 ÷ 150mm.0,05 49. Thước cặp 0 ÷ 300mm.0,05 50. Thước cặp cơ khí 0-200.0,02/503-118, Mitutoyo 51. Thước cặp đồng hồ 0-200.0,01/505-667, Mitutoyo 52. Thước cặp đồng hồ 0-200.0,02/505-684, Mitutoyo 53. Thước cặp đồng hồ Mitutoyo, 505-665 54. Thước cặp hiện số 0 ÷ 150mm 55. Thước cặp Mitutoyo, 530-140.0,05(0-150) 56. Thước cặp Mitutoyo, 530-312.0,02(0-150) 57. Thước đo cao Mitutoyo, 506-207 58. thước đo sâu Mitutoyo, 527-122(0,02) 59. Thước lá Mitutoyo, 182-251 60. Thước tỷ lệ chuẩn (50mm), 172-116, Mitutoyo 61. Thước tỷ lệ đọc số (200mm)172-118, Mitutoyo
49	Phòng máy công cụ CNC	1. Máy cắt dây CNC Maxicut 734 2. Máy gia công xung điện CNC 430/X600-75 3. Máy mài cao tần GT 404 4. Máy mài dao đa năng FM - U2 5. Máy mài từ FMG 3060AH 6. Máy nén khí FIAC 1 pha 3HP 7. Máy phay CNC Bridgeport VMC 2216

50	Phòng thực hành đóng mô hình tàu	1. Máy cắt Plasma Hyperthem 2. Máy hàn bấm Miller 3. Máy đo chiều dày bằng siêu âm Krautkramer 4. Máy hàn điện 200A, 400A 5. Máy mài 2 đá 6. Máy mài tay 7. Máy khoan bàn 8. Bộ đầu đèn cắt hàn Generico No 1420 9. Máy cắt thép bằng đá Makita 10. Máy nén khí FUSENG D3 11. Máy cắt oxy gas tự động xách tay IK12BEETLE
51	Phòng thực hành cơ khí tàu cá	1. Máy cắt tôn CNC Torchmate 3 2. Máy đo độ bền va đập kiểu con lắc cho vật liệu thép IT-406M 3. Thiết bị kiểm tra cơ lý vạn năng TTTHW2-600 4. Thiết bị đo chiều dày kim loại MG2-XT 5. Lực kế điện tử FGV-1000HX 6. Hệ thống đo và phân tích rung động và độ ồn NI cDAQ 9178 7. Thiết bị đo momen xoắn hệ trục chân vịt tàu thủy 8. Máy đo và phân tích khí xả 350XL
52	07 phòng máy tính (Phòng máy tính 01 – 07) thực hành Công nghệ phần mềm	
53	02 phòng thực hành Công nghệ thông tin chuyên sâu	
54	02 phòng lab phục vụ đào tạo chuyên sâu ngoại ngữ	
55	Phòng thực hành mô phỏng quá trình đánh bắt thủy sản	
56	Trung tâm thực hành Âm thực Á - Âu	
57	Trung tâm thực hành buồng và lưu trú	

2.1.3. Thống kê phòng học

Bảng 6: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04
2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	20
3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	84
4.	Phòng học dưới 50 chỗ	04
5.	Phòng học đa phương tiện	8

2.1.4. Thống kê về học liệu trong Thư viện

Bảng 7: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo

TT	Khối ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	- 7.650 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài). - 47 Tạp chí khoa học
2.	Khối ngành IV	- 3.123 tài liệu (sách, ebook, khóa luận, Luận văn, luận án, đề tài NCKH) - 26 Báo, tạp chí khoa học
3.	Khối ngành V	- 11.960 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 112 Tạp chí khoa học
4.	Khối ngành VII	- 2.230 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 12 Tạp chí khoa học

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Bảng 8: Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ tên	Giới tính <i>Nữ</i> (x)	Học hàm/ Học vị	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Trình độ đại học	Trình độ sau đại học
1	Bùi Thúc Minh		TS	Năng lượng và môi trường điện tử	Kỹ thuật điện	
2	Lê Thị Hương	x	Ths	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	
3	Nguyễn Hoài Bảo		Ths	Thiết bị mạng và nhà máy điện	Kỹ thuật điện	
4	Nguyễn Xuân Huy		Ths	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	
5	Nguyễn Thị Thu Trang	x	Ths	Mạng và hệ thống điện	Kỹ thuật điện	
6	Nguyễn Thành Phương		Ths	Điện tử và máy tính	Kỹ thuật điện	
7	Nhữ Khải Hoàn		TS	Tự động hóa	Kỹ thuật điện	
8	Hoàng Thị Thơm	x	TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	
9	Nguyễn Văn Hân		Ths	Kỹ thuật thông tin và truyền thông	Kỹ thuật điện	
10	Nguyễn Thanh Tuấn		Ths	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện	
11	Trần Đức Dũng		TS	Nghiên cứu Robot	Kỹ thuật điện	
12	Nguyễn Văn Lợi		ĐH	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	
13	Nguyễn Thị Thùy	x	Ths	Tự động hóa	Kỹ thuật điện	
14	Nguyễn Thành Vinh		Ths	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện	
15	Lê Nam Tuấn		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Văn Hòa		TS	Công nghệ và kỹ thuật hóa chất	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm
17	Trần Thị Hoàng Quyên	x	TS	Hóa sinh	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ sau thu hoạch
18	Trần Quang Ngọc		TS	Hóa học và hóa lý các hợp chất polymer	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ sau thu hoạch
19	Hoàng Thị Trang Nguyên	x	Ths	Vật liệu hữu cơ, cấu trúc nano và tính bền vững	Kỹ thuật hóa học	
20	Hà Thị Hải Yến	x	TS	Hóa kỹ thuật	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm
21	Phan Vĩnh Thịnh		TS	Hóa học	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm
22	Trần Thị Thảo Vy	x	Ths	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	

23	Trần Thị Phương Anh	x	TS	Học học	Kỹ thuật hóa học	
24	Thái Văn Đức		TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
25	Nguyễn Thị Mỹ Trang	x	Ths	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
26	Nguyễn Anh Tuấn		PGS	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
27	Nguyễn Thị Thục	x	Ths	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
28	Nguyễn Trọng Bách		TS	Hóa học, hóa lý Polime	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
29	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo		PGS	Sinh học biển ứng dụng	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
30	Phạm Văn Đạt		Ths	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
31	Nguyễn Xuân Duy		ĐH	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
32	Vũ Lệ Quyên	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
33	Phạm Thị Hiền	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
34	Trần Thị Huyền	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
35	Đỗ Trọng Sơn		Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
36	Nguyễn Thế Hân		TS	Sinh học biển ứng dụng	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
37	Trần Văn Vương		TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
38	Đặng Thị Tố Uyên	x	Ths	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
39	Phạm Hồng Ngọc Thùy	x	TS	Khoa học thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản	
40	Nguyễn Hồng Ngân	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
41	Đỗ Lê Hữu Nam		TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ sau thu hoạch
42	Nguyễn Phước Bảo Hoàng		Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
43	Ngô Thị Hoài Dương	x	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
44	Nguyễn Thị Thanh Hải	x	Ths	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	
45	Phạm Ngọc Minh Quỳnh	x	TS	Khoa học thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản	

46	Hoàng Ngọc Anh		Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ chế biến thủy sản	
47	Nguyễn Văn Tường		PGS	Chế tạo máy và thiết bị	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
48	Nguyễn Minh Quân		Ths	Quản lý sản xuất	Công nghệ chế tạo máy	
49	Ngô Quang Trọng		TS	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
50	Trịnh Thị Linh	x	TS	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ chế tạo máy	
51	Khổng Trung Thắng		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật cơ khí
52	Trang Sĩ Trung		PGS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
53	Nguyễn Bảo		TS	Sinh học tế bào phân tử - môi trường biển	Công nghệ sinh học	Công nghệ chế biến thủy sản
54	Nguyễn Thị Mỹ Hương	x	PGS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
55	Phạm Thu Thủy	x	TS	Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
56	Phạm Thị Mai	x	Ths	Di truyền học	Công nghệ sinh học	
57	Đặng Thúy Bình	x	TS	Sinh học biển	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
58	Lê Phương Chung		Ths	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	
59	Phạm Thị Minh Hải	x	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
60	Nguyễn Văn Duy		PGS	Vĩ sinh vật học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
61	Phạm Thị Minh Thu	x	TS	Khoa học sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
62	Bùi Chí Thành		Ths	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
63	Phạm Thị Kim Ngoan	x	Ths	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
64	Nguyễn Thanh Quỳnh Châu	x	ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
65	Phạm Thị Thu Thúy	x	TS	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	Nguyễn Thị Hương Lý	x	Ths	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
67	Đỗ Như An		TS	Toán học tính toán	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
68	Đinh Đồng Lưỡng		TS	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Mai Cường Thọ		Ths	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
70	Huỳnh Tuấn Anh		Ths	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	
71	Mai Thị Tuyết Nga	x	TS	Thực phẩm và dinh dưỡng	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
72	Lê Thị Tường	x	TS	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	

73	Nguyễn Văn Tăng		TS	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
74	Nguyễn Văn Minh		PGS	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
75	Huỳnh Thị Ái Vân	x	Ths	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
76	Trần Thanh Giang	x	Ths	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
77	Phan Thị Khánh Vinh	x	TS	Công nghệ thịt cá, sữa và lạnh đông	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
78	Nguyễn Thị Hằng	x	Ths	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
79	Nhâm Văn Điền		ĐH	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
80	Võ Thị Ngọc Dung	x	ĐH	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
81	Lê Xuân Thắng		Ths	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
82	Đặng Trung Thành		TS	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản
83	Phan Xuân Minh Tuấn		Ths	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
84	Lưu Hồng Phúc		TS	An toàn vệ sinh thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
85	Nguyễn Thuần Anh	x	PGS	Độc chất học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
86	Trần Thị Mỹ Hạnh	x	TS	Khoa học và Công nghệ thực phẩm nâng cao	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ chế biến thủy sản
87	Trần Thị Bích Thủy	x	Ths	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
88	Phan Thị Thanh Hiền	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	
89	Nguyễn Thị Vân	x	TS	Khoa học sinh học biển ứng dụng	Công nghệ thực phẩm	
90	Phạm Thị Đan Phượng	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	
91	Đỗ Thị Thanh Thủy	x	Ths	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm	
92	Trần Thị Thanh Loan	x	ĐH	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
93	Vũ Ngọc Bội		PGS	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
94	Đặng Thị Thu Hương	x	TS	Khoa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	
95	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	x	TS	Hóa học phân tử các hợp chất Polyme	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
96	Lê Thị Bích Hằng	x	Ths	Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	

97	Nguyễn Đình Hưng		TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
98	Huỳnh Thị Châu Phú	x	Ths	Kỹ thuật và khoa học tin học	Hệ thống thông tin quản lý	
99	Bùi Thị Hồng Minh	x	Ths	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	
100	Nguyễn Đình Cường		Ths	Kỹ thuật thông tin và truyền thông	Hệ thống thông tin quản lý	
101	Lê Hoàng Thanh		Ths	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý	
102	Cao Ngọc Trinh	x	Ths	Kỹ thuật thông tin và khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý	
103	Đoàn Vũ Thịnh		Ths	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
104	Lê Thị Thanh Nhân	x	Ths	Kỹ thuật máy tính	Hệ thống thông tin quản lý	
105	Nguyễn Hải Triều		Ths	Cơ học và mô hình toán học	Hệ thống thông tin quản lý	
106	Nguyễn Đức Thuần		TS	Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	Hệ thống thông tin quản lý	Công nghệ thông tin
107	Trần Minh Văn		Ths	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
108	Hà Thị Thanh Ngà	x	Ths	Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
109	Nguyễn Đình Hoàng Sơn		Ths	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
110	Nguyễn Thủy Đoan Trang	x	Ths	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	
111	Nguyễn Khắc Cường		Ths	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
112	Đàm Khánh Hữu Thể		Ths	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	
113	Phạm Văn Nam		Ths	Thông tin - Viễn thông toàn cầu	Hệ thống thông tin quản lý	
114	Trần Mạnh Khang		ĐH	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
115	Nguyễn Mạnh Cường		Ths	Quản lý thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
116	Nguyễn Huỳnh Huy		ĐH	Công nghệ Thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
117	Cần Thị Phụng	x	Ths	Công nghệ Thông tin	Hệ thống thông tin quản lý	
118	Võ Thị Thùy Trang	x	TS	Kế toán	Kế toán	
119	Nguyễn Bích Hương Thảo	x	TS	Kế toán	Kế toán	
120	Nguyễn Văn Hương		TS	Kế toán	Kế toán	
121	Lê Thị Thanh Huệ	x	Ths	Tài chính ứng dụng	Kế toán	

122	Mai Diễm Lan Hương	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Kế toán	
123	Bùi Thị Thu Hà	x	Ths	Kế toán - tài chính	Kế toán	
124	Phan Hồng Nhung	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
125	Từ Mai Hoàng Phi	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Kế toán	
126	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
127	Nguyễn Thị Lan Phương	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
128	Nguyễn Thị Thùy Trang	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
129	Nguyễn Thị Kim Anh	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
130	Nguyễn Thị Hồng Nhung	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Kế toán	
131	Ngô Xuân Ban		Ths	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán	
132	Bùi Mạnh Cường		Ths	Kế toán	Kế toán	
133	Đỗ Thị Ly	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
134	Phạm Đình Tuấn		Ths	Kế toán	Kế toán	
135	Nguyễn Thị Thủy	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
136	Vương Thị Khánh Chi	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
137	Nguyễn Thị Thanh Hà	x	Ths	Kế toán	Kế toán	
138	Vũ Kế Nghiệp		TS	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
139	Phạm Văn Thông		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	
140	Nguyễn Trọng Lương		TS	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản
141	Nguyễn Hữu Thanh		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	
142	Tô Văn Phương		TS	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản
143	Nguyễn Ngọc Hạnh		Ths	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	
144	Trần Đức Phú		TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản
145	Nguyễn Quốc Khánh		TS	Khoa học môi trường	Khai thác thủy sản	Quản lý thủy sản
146	Nguyễn Văn Nhuận		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	
147	Nguyễn Thị Nghiêm Thùy		Ths	Khai thác thủy sản	Khai thác thủy sản	
148	Vũ Như Tân		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khoa học hàng hải	

149	Trần Đức Lượng		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Khoa học hàng hải	
150	Nguyễn Thị Trâm Anh	x	TS	Kinh tế công nghiệp	Kinh doanh thương mại	Kinh tế phát triển
151	Lê Thị Thanh Ngân	x	Ths	Kinh tế công	Kinh doanh thương mại	
152	Nguyễn Thị Dung	x	Ths	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại	
153	Bùi Thu Hoài	x	Ths	Kinh tế quốc tế và phát triển	Kinh doanh thương mại	
154	Bùi Nguyễn Phúc Thiên Chương		Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh doanh thương mại	
155	Diệp Bích Ngân	x	Ths	Tài chính thương mại quốc tế	Kinh doanh thương mại	
156	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại	
157	Nguyễn Văn Ngọc		TS	Kinh tế và quản lý kinh tế quốc dân	Kinh tế	Quản lý kinh tế
158	Phạm Hồng Mạnh		TS	Kinh tế học	Kinh tế	Quản lý kinh tế
159	Đặng Hoàng Xuân Huy		Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
160	Trần Thùy Chi	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
161	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
162	Bùi Bích Xuân	x	TS	Kinh tế học	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
163	Lê Văn Tháp		Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
164	Nguyễn Thu Thủy	x	TS	Kinh doanh và quản lý	Kinh tế	Quản lý kinh tế
165	Cao Thị Hồng Nga	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
166	Vũ Thị Hoa	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
167	Tăng Thị Hiền	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
168	Trần Thị Thu Hòa	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
169	Hoàng Gia Trí Hải		Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
170	Nguyễn Thị Hải Anh	x	Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
171	Lê Kim Long		PGS	Kinh tế và quản lý thủy sản	Kinh tế	Kinh tế phát triển
172	Nguyễn Ngọc Duy		TS	Kinh tế học	Kinh tế	Quản lý kinh tế
173	Hoàng Thu Thủy	x	Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
174	Lê Ngọc Hương	x	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế	Quản lý kinh tế
175	Lê Thị Huyền Trang	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	

176	Phạm Thế Anh		TS	Kinh tế	Kinh tế	Quản lý kinh tế
177	Nguyễn Thị Hồng Đào	x	TS	Kinh tế học	Kinh tế	
178	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	x	Ths	Kinh tế học	Kinh tế	
179	Phan Thị Kim Liên	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Kinh tế	
180	Nguyễn Tuấn		Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
181	Đặng Thị Tâm Ngọc	x	Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
182	Nguyễn Thị Hiền	x	TS	Kinh tế học	Kinh tế	Quản lý kinh tế
183	Nguyễn Văn Bảy		Ths	Kinh tế thủy sản	Kinh tế	
184	Phạm Thị Thanh Thủy	x	TS	Kinh tế xã hội	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
185	Phạm Thành Thái		TS	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
186	Trương Ngọc Phong		Ths	Chính sách công	Kinh tế phát triển	
187	Nguyễn Thị Kim Anh	x	PGS	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển
188	Vũ Thăng Long		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí
189	Trần Văn Hùng		Ths	Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	
190	Nguyễn Thiên Chương		TS	Kỹ thuật điện tử và khoa học máy tính	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ khí
191	Nguyễn Văn Định		Ths	Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Kỹ thuật Cơ điện tử	
192	Vũ Thị Nhài	x	Ths	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật Cơ điện tử	
193	Nguyễn Nam		Ths	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật Cơ điện tử	
194	Đỗ Văn Tá		Ths	Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử	
195	Trần Doãn Hùng		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
196	Đặng Xuân Phương		PGS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
197	Nguyễn Hữu Thật		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
198	Nguyễn Văn Hân		Ths	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí	
199	Bùi Đức Tài		Ths	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	
200	Vũ Ngọc Chiên		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	
201	Dương Đình Hảo		TS	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	
202	Lê Nguyễn Anh Vũ		TS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí

203	Dương Tử Tiên		TS	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí động lực
204	Mai Nguyễn Trần Thành		Ths	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	
205	Phạm Thanh Nhựt		TS	Kỹ thuật cơ khí và tự động	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật tàu thủy
206	Huỳnh Lê Hồng Thái		TS	Kết cấu máy và thiết bị	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
207	Phùng Minh Lộc		TS	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
208	Nguyễn Thái Vũ		Ths	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật cơ khí động lực	
209	Lê Xuân Chí		Ths	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	
210	Phạm Trọng Hợp		Ths	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	
211	Quách Hoài Nam		TS	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực
212	Ngô Đăng Nghĩa		PGS	Công nghệ sản phẩm từ thịt và cá	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ sinh học
213	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	x	Ths	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường	
214	Ngô Phương Linh	x	Ths	Môi trường (chuyên ngành: Biến đổi khí hậu)	Kỹ thuật môi trường	
215	Trần Thanh Tùng		ĐH	Môi trường đô thị và khu công nghiệp	Kỹ thuật môi trường	
216	Trần Thanh Thu	x	Ths	Quản lý môi trường đô thị	Kỹ thuật môi trường	
217	Lê Nhật Thành		Ths	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	
218	Nguyễn Đắc Kiên		Ths	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường	
219	Trần Thị Tâm	x	Ths	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường	
220	Trương Trọng Danh		Ths	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	
221	Nguyễn Thanh Sơn		Ths	Quản lý môi trường	Kỹ thuật môi trường	
222	Bùi Vĩnh Đại		Ths	Quản lý kinh tế biển và biến đổi khí hậu	Kỹ thuật môi trường	
223	Nguyễn Hữu Nghĩa		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
224	Lê Như Chính		Ths	Máy và thiết bị nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	
225	Trần Thị Bảo Tiên	x	Ths	Công nghệ nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	

226	Nguyễn Trọng Quỳnh		Ths	Năng lượng tái tạo	Kỹ thuật nhiệt	
227	Nguyễn Văn Phúc		Ths	Quản lý năng lượng	Kỹ thuật nhiệt	
228	Đặng Nhật Khánh		ĐH	Công nghệ nhiệt - lạnh	Kỹ thuật nhiệt	
229	Nguyễn Đình Khương		Ths	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	
230	Lương Đức Vũ		ĐH	Công nghệ chế biến thủy sản (Đang học CH chuyên ngành KTNL)	Kỹ thuật nhiệt	
231	Nguyễn Văn Quyết		Ths	Công nghệ nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	
232	Huỳnh Văn Thạo		ĐH	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	
233	Lê Đức Tài		ĐH	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Kỹ thuật nhiệt	
234	Phan Văn Nhữ		Ths	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật ô tô	
235	Hoàng Văn Thọ		TS	Kỹ thuật cơ khí và kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô
236	Hồ Đức Tuấn		Ths	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật ô tô	
237	Đoàn Phước Thọ		Ths	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật ô tô	
238	Đặng Hồng Đông		Ths	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật ô tô	
239	Nguyễn Thanh Tuấn		TS	Kết cấu máy và thiết bị ô tô	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô
240	Nguyễn Văn Thuận		TS	Phần tử hữu hạn	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô
241	Huỳnh Trọng Chương		Ths	Khai thác và bảo trì ô tô	Kỹ thuật ô tô	
242	Phạm Tạo		Ths	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật ô tô	
243	Nguyễn Phú Đông		Ths	Máy và thiết bị ô tô	Kỹ thuật ô tô	
244	Lê Công Lập		Ths	Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa (1) Quản trị kinh doanh (2)	Kỹ thuật ô tô	
245	Trần Gia Thái		PGS	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
246	Huỳnh Văn Vũ		TS	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
247	Huỳnh Văn Nhu		Ths	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật tàu thủy	
248	Trần Đình Tứ		Ths	Kỹ thuật hệ thống và kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	
249	Đỗ Quang Thắng		TS	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
250	Lê Đình Ngọc Cận		Ths	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	

251	Nguyễn Chí Thanh		ĐH	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật tàu thủy	
252	Nguyễn Văn Đạt		TS	Thiết bị và các bộ phận năng lượng trong tàu	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy
253	Trương Đắc Dũng		TS	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật cơ khí động lực
254	Trần Hưng Trà		PGS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí động lực
255	Nguyễn Thắng Xiêm		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật cơ khí
256	Phạm Tuấn Anh		Ths	Công nghệ nano	Kỹ thuật xây dựng	
257	Lê Thanh Cao		Ths	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	
258	Phạm Bá Linh		Ths	Cơ khí tàu thuyền	Kỹ thuật xây dựng	
259	Bạch Văn Sỹ		Ths	Xây dựng đường ô tô và thành phố	Kỹ thuật xây dựng	
260	Trần Quang Huy		TS	Xây dựng đường ô tô và thành phố	Kỹ thuật xây dựng	
261	Lê Thái Sơn		Ths	Xây dựng dân dụng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng	
262	Phạm Xuân Tùng		Ths	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	
263	Đặng Quốc Mỹ		Ths	Kỹ thuật và xây dựng môi trường	Kỹ thuật xây dựng	
264	Trần Quang Duy		Ths	Xây dựng đường ô tô và thành phố	Kỹ thuật xây dựng	
265	Lê Quốc Thái		Ths	Kỹ thuật công chánh	Kỹ thuật xây dựng	
266	Hồ Chí Hân		Ths	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	
267	Trần Quốc Việt		Ths	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	
268	Nguyễn Hùng Việt		Ths	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	
269	Nguyễn Hữu Diệu		Ths	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	
270	Trương Thành Chung		Ths	Xây dựng và môi trường	Kỹ thuật xây dựng	
271	Nguyễn Thị Lan	x	Ths	Luật kinh tế	Luật	
272	Lê Việt Phương		TS	Luật kinh tế	Luật	
273	Lê Hoàng Phương Thủy	x	Ths	Luật kinh tế	Luật	

274	Trần Thị Mai	x	Ths	Luật kinh tế	Luật	
275	Nguyễn Sơn Bách		Ths	Kinh tế thị trường, thể chế tiết kiệm và quản trị di sản	Luật	
276	Nguyễn Huyền Cát Anh	x	Ths	Luật quốc tế	Luật	
277	Phạm Thị Châu Hồng	x	TS	Luật học	Luật	
278	Nguyễn Thị Hà Trang	x	Ths	Luật kinh doanh so sánh	Luật	
279	Hồ Huy Tựu		PGS	Marketing	Marketing	Quản trị kinh doanh
280	Lê Thị Hồng Nhung	x	Ths	Quản trị và Marketing	Marketing	
281	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Marketing	
282	Võ Văn Diễn		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing	Quản trị kinh doanh
283	Nguyễn Hữu Khôi		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing	
284	Nguyễn Tiến Thông		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing	Quản trị kinh doanh
285	Huỳnh Cát Duyên	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Marketing	
286	Lê Phúc Loan	x	Ths	Khoa học quản trị	Marketing	
287	Phan Văn Cường		TS	Vật lý và công nghệ	Môn chung	
288	Phan Nhật Nguyên		Ths	Vật lý Quang - Quang phổ	Môn chung	
289	Nguyễn Quang San		Ths	Vật lý	Môn chung	
290	Phan Nguyễn Đức Được		Ths	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Môn chung	
291	Nguyễn Ngọc Minh Trâm		Ths	Vật lý	Môn chung	
292	Trương Trọng Ánh		Ths	Cơ khí tàu thuyền thủy sản	Môn chung	
293	Nguyễn Mai Trung		Ths	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Môn chung	
294	Nguyễn Đại Hùng		Ths	Hóa phân tích	Môn chung	
295	Phạm Anh Đạt		ĐH	Hóa học	Môn chung	
296	Hoàng Thị Thu Thảo	x	Ths	Hóa hữu cơ	Môn chung	
297	Lê Mỹ Kim Vương	x	Ths	Hóa phân tích	Môn chung	
298	Nguyễn Đình Ái		Ths	Toán giải tích	Môn chung	
299	Phạm Gia Hưng		TS	Toán giải tích	Môn chung	Công nghệ thông tin
300	Thái Bảo Khánh		Ths	Toán giải tích	Môn chung	
301	Nguyễn Thị Hà	x	Ths	Toán giải tích	Môn chung	

302	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	x	Ths	Quản lý nguồn lợi thủy sản và tự nhiên	Môn chung	
303	Nguyễn Cảnh Hùng		Ths	Toán giải tích	Môn chung	
304	Trần Quốc Vương		Ths	Toán giải tích	Môn chung	
305	Huỳnh Thị Thúy Lan	x	Ths	Toán giải tích	Môn chung	
306	Nguyễn Quang Tuấn		Ths	Đại số và lý thuyết số	Môn chung	
307	Lê Thị Thuỳ Trang	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy môn toán	Môn chung	
308	Nguyễn Thị Minh Ngọc	x	Ths	Toán giải tích	Môn chung	
309	Mai Thị Phương	x	Ths	Toán giải tích	Môn chung	
310	Nguyễn Duy Sự		TS	Khoa học giáo dục	Môn chung	Quản lý kinh tế
311	Phạm Thị Minh Châu	x	Ths	Giáo dục hán ngữ quốc tế	Môn chung	
312	Nguyễn Thị Diệu Phương	x	Ths	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Môn chung	
313	Lê Thị Bảo Châu	x	TS	Giảng dạy Hoa ngữ	Môn chung	
314	Phan Minh Đức		Ths	Quản lý giáo dục	Môn chung	
315	Nguyễn Khánh Linh	x	ĐH	Ngôn ngữ nhật	Môn chung	
316	Phạm Thị Hoa	x	TS	Khoa học giáo dục	Môn chung	
317	Nguyễn Hữu Tâm		TS	Triết học	Môn chung	Quản lý kinh tế
318	Ngô Văn An		Ths	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Môn chung	
319	Phạm Quang Huy		Ths	Kinh tế chính trị	Môn chung	
320	Đỗ Văn Đạo		Ths	Kinh tế chính trị	Môn chung	
321	Trương Thị Xuân	x	Ths	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Môn chung	
322	Trịnh Công Tráng		Ths	Triết học	Môn chung	
323	Vũ Thị Bích Hạnh	x	Ths	Kinh tế chính trị	Môn chung	
324	Trần Thị Tân	x	Ths	Triết học	Môn chung	
325	Trần Trọng Đạo		TS	Lịch sử	Môn chung	Quản lý kinh tế
326	Nguyễn Văn Hạnh		Ths	Triết học	Môn chung	
327	Đinh Thị Sen	x	Ths	Tâm lý học	Môn chung	
328	Trần Thị Việt Hoài	x	Ths	Xã hội học	Môn chung	

329	Lê Thị Thanh Nga	x	Ths	Ngôn ngữ học	Môn chung	
330	Nguyễn Thị Thanh Nga	x	Ths	Văn hóa học	Môn chung	
331	Huỳnh Phương Duyên	x	Ths	Xã hội học	Môn chung	
332	Vũ Đặng Hạ Quyên	x	Ths	Sinh học	Môn chung	
333	Nguyễn Thị Hải Thanh	x	TS	Sinh học biển	Môn chung	
334	Lê Nhã Uyên	x	Ths	Sinh học	Môn chung	
335	Văn Hồng Cầm	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Môn chung	
336	Nguyễn Công Minh		TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Môn chung	
337	Nguyễn Thị Chính	x	Ths	Công nghệ sinh học	Môn chung	
338	Khúc Thị An	x	Ths	Sinh học/Sinh trắc học	Môn chung	
339	Nguyễn Thị Kim Cúc	x	Ths	Vi sinh vật học	Môn chung	
340	Nguyễn Thị Anh Thư	x	TS	Công nghệ sinh học	Môn chung	
341	Nguyễn Thị Như Thường	x	TS	Công nghệ sinh học	Môn chung	
342	Phạm Thị Lan	x	Ths	Công nghệ sinh học	Môn chung	
343	Nguyễn Thị Hồng Mai	x	Ths	Công nghệ sinh học	Môn chung	
344	Trần Nguyễn Vân Nhi	x	Ths	Hóa lý thuyết và hóa lý	Môn chung	
345	Lê Hoàng Thị Mỹ Dung	x	TS	Dinh dưỡng học nghề cá	Môn chung	
346	Phạm Phương Linh	x	Ths	Sinh học/Sinh trắc học	Môn chung	
347	Đinh Văn Khương		TS	Sinh học (Sinh thái học môi trường)	Môn chung	Nuôi trồng thủy sản
348	Hứa Thị Ngọc Dung	x	Ths	Vi sinh vật trong thực phẩm	Môn chung	
349	Vũ Thị Thùy Minh	x	TS	Môi trường	Môn chung	Nuôi trồng thủy sản
350	Trần Thanh Tâm		TS	Sinh học	Môn chung	
351	Võ Như Nam		CD	Khoa học quân sự	Môn chung	
352	Trịnh Đức Minh		ĐH	Giáo dục thể chất - quốc phòng	Môn chung	
353	Bùi Thanh Tuấn		Ths	Nuôi trồng thủy sản Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	Môn chung	
354	Nguyễn Văn Tiến		ĐH	Giáo dục quốc phòng an ninh	Môn chung	
355	Lê Dũng Hoan		ĐH	Giáo dục quốc phòng an ninh	Môn chung	

356	Phạm Tiến Khoa		ĐH	Công nghệ kỹ thuật ô tô Giáo dục QP-AN (ĐHB2)	Môn chung	
357	Phan Ngọc Phúc		ĐH	Quốc phòng	Môn chung	
358	Cao Mạnh Đức		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Môn chung	
359	Nguyễn Thị Hạnh		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Môn chung	
360	Nguyễn Hồ Phong		Ths	Giáo dục thể chất	Môn chung	
361	Trần Văn Tự		ĐH	Giáo dục thể chất	Môn chung	
362	Trương Hoài Trung		TS	Giáo dục học	Môn chung	
363	Giang Thị Thu Trang	x	Ths	Giáo dục thể chất	Môn chung	
364	Hồ Thanh Nhã		ĐH	Huấn luyện thể thao	Môn chung	
365	Mai Thị Nụ	x	Ths	Khoa học giáo dục	Môn chung	
366	Lưu Mai Hoa	x	TS	Lịch sử	Môn chung	
367	Nguyễn Trọng Tiến		ĐH	Chỉ huy - tham mưu quân sự		
368	Bùi Giang Hưng		TS	Lịch sử và Lý luận về Nhà nước và pháp luật		
369	Nguyễn Anh Tú		Ths	Giáo dục thể chất		
370	Nguyễn Ánh Dương		ĐH	Giáo dục quốc phòng an ninh		
371	Nguyễn Văn Thắng		ĐH	Giáo dục quốc phòng an ninh		
372	Lê Hoàng Duy Thuần		Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL International)	Ngôn ngữ Anh	
373	Ngô Quỳnh Hoa	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
374	Bùi Thị Ngọc Oanh	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	
375	Trần Thị Minh Khánh	x	TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	
376	Nguyễn Trọng Lý		Ths	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục	Ngôn ngữ Anh	
377	Trần Thị Cúc	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
378	Nguyễn Phan Quỳnh Thư	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	

379	Lê Thị Thu Nga	x	Ths	Khoa học giảng dạy tiếng anh như một ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	
380	Trần Thị Thu Trang	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh	
381	Đặng Hoàng Thi		Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
382	Đỗ Vũ Hoàng Tâm	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
383	Nguyễn Hoàng Hồ		Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	
384	Võ Nguyễn Hồng Lam	x	TS	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
385	Hoàng Công Bình		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh	
386	Nguyễn Thị Ngân	x	TS	Nghiên cứu văn hóa trong giáo dục	Ngôn ngữ Anh	
387	Phạm Thị Kim Uyên	x	Ths	Giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh	
388	Lê Cao Hoàng Hà	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	
389	Trần Thị Thúy Quỳnh	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	
390	Đặng Kiều Diệp	x	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
391	Phạm Thị Hải Trang	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
392	Hồ Yến Nhi	x	Ths	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	
393	Bùi Văn Anh	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
394	Nguyễn Thị Thiên Lý	x	Ths	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
395	Võ Hoàng Như Nhu	x	ĐH	Ngôn ngữ anh	Ngôn ngữ Anh	
396	Trương Thị Mai Hương	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
397	Lê Minh Hoàng		PGS	Thủy sản và hải dương học	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
398	Trương Thị Bích Hồng	x	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
399	Nguyễn Đình Huy		Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
400	Bành Thị Quyên Quyên	x	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
401	Nguyễn Tấn Sỹ		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản

402	Hoàng Thị Thanh	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
403	Nguyễn Thị Thúy	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
404	Mai Như Thủy	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
405	Trần Thị Lê Trang	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
406	Phạm Thị Anh	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
407	Lục Minh Diệp		TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
408	Trần Văn Dũng		Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
409	Vũ Trọng Đại		Ths	Phát triển duyên hải bền vững	Nuôi trồng thủy sản	
410	Phạm Đức Hùng		TS	Môi trường và nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
411	Phạm Thị Khanh	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
412	Đàm Bá Long		Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
413	Ngô Văn Mạnh		TS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
414	Nguyễn Văn Minh		TS	Dinh dưỡng và sinh học phân tử	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
415	Đoàn Xuân Nam		Ths	Phát triển ven bờ	Nuôi trồng thủy sản	
416	Lương Công Trung		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
417	Phùng Thế Trung		Ths	Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
418	Lê Anh Tuấn		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
419	Lê Thành Cường		Ths	Khoa học biển	Nuôi trồng thủy sản	
420	Nguyễn Thị Thùy Giang	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
421	Phạm Thị Hạnh	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
422	Phạm Quốc Hùng		PGS	Nuôi thủy sản nước mặn, lợ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
423	Tôn Nữ Mỹ Nga	x	Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
424	Mai Đức Thao		Ths	Sinh học biển	Nuôi trồng thủy sản	
425	Phan Văn Út		Ths	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	
426	Trần Vĩ Hích		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
427	Cái Ngọc Bảo Anh		TS	Nuôi cá biển và nghề cá biển	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
428	Nguyễn Văn Quỳnh Bôi		Ths	Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản	Quản lý thủy sản	
429	Trần Văn Phước		Ths	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản	

430	Nguyễn Phong Hải		TS	Khoa học sinh học dưới nước	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
431	Nguyễn Y Vang		Ths	Quản lý hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu	Quản lý thủy sản	
432	Nguyễn Lâm Anh		TS	Nuôi trồng thủy sản và nghề cá	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
433	Trần Văn Hào		Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Quản lý thủy sản	
434	Đỗ Thị Thanh Vinh	x	PGS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản lý kinh tế
435	Ninh Thị Kim Anh	x	Ths	Kinh tế quản lý nghề cá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
436	Đoàn Nguyễn Khánh Trân	x	Ths	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
437	Lê Bá Quỳnh Châu	x	Ths	Master 1: Ngân hàng - Kiểm tra - Tài chính Master 2: Hệ thống thông tin và quản lý doanh nghiệp	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
438	Nguyễn Thanh Quảng		Ths	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
439	Lê Trần Phúc		Ths	Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
440	Nguyễn Thị Ý Vy	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn	
441	Lê Chí Công		PGS	Quản lý kinh tế (kinh tế du lịch)	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh
442	Nguyễn Thị Huyền Thương	x	Ths	Quản trị khách sạn quốc tế	Quản trị khách sạn	
443	Nguyễn Thị Hồng Trâm	x	Ths	Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn	Quản trị khách sạn	
444	Tạ Thị Vân Chi	x	Ths	Du lịch quốc tế và quản lý khách sạn nhà hàng	Quản trị khách sạn	
445	Đào Anh Thư	x	Ths	Truyền thông kinh doanh quốc tế	Quản trị khách sạn	
446	Nguyễn Khánh Văn		Ths	Quản trị dịch vụ khách hàng	Quản trị khách sạn	
447	Đặng Thị Phước Toàn	x	Ths	Quản trị quốc tế	Quản trị khách sạn	
448	Phan Thị Xuân Hương	x	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

449	Mai Thị Linh	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
450	Quách Thị Khánh Ngọc	x	PGS	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
451	Hà Việt Hùng		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
452	Lê Hồng Lam		Ths	Kinh tế thủy sản	Quản trị kinh doanh	
453	Phạm Thị Thanh Bình	x	Ths	Kinh tế thủy sản	Quản trị kinh doanh	
454	Võ Đình Quyết		Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
455	Trần Thị Ái Cẩm	x	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
456	Đỗ Thùy Trinh	x	Ths	Quản trị nhân sự	Quản trị kinh doanh	
457	Nguyễn Thị Cẩm Tú	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
458	Huỳnh Thị Thanh Thúy	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
459	Võ Văn Cần		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
460	Huỳnh Thị Như Thảo	x	Ths	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
461	Nguyễn Thị Nga	x	TS	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng	
462	Nguyễn Thành Cường		TS	Kinh tế tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
463	Chu Thị Lê Dung	x	Ths	Kinh doanh tài chính	Tài chính - Ngân hàng	
464	Nguyễn Thị Liên Hương	x	Ths	Kinh tế tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
465	Lê Thị Thùy Dương	x	Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	
466	Phạm Thị Phương Uyên	x	Ths	Chính sách công	Tài chính - Ngân hàng	
467	Hoàng Văn Tuấn		Ths	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
468	Nguyễn Hữu Mạnh		TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	
469	Phan Thị Lệ Thúy	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
470	Phan Thị Khánh Trang	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
471	Hoàng Thị Dư	x	Ths	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	
472	Nguyễn Thị Kim Dung	x	Ths	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	
473	Phạm Khánh Thụy Anh	x	Ths	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	

2.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Bảng 9: Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên GV thỉnh giảng	Giới tính	Học vị	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành đào tạo	Ghi chú
1	Ngô Thị Thanh Hà	Nữ	Ths	Toán	x		Đã nghỉ hưu
2	Trần Đình Long	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật ô tô	Đã nghỉ hưu
3	Lê Văn Khẩn	Nam	TS	Công nghệ chế biến		Kỹ thuật cơ khí	Đã nghỉ hưu
4	Phạm Hùng Thắng	Nam	PGS	Cơ khí - Chế tạo máy		Kỹ thuật cơ khí	Đã nghỉ hưu
5	Trần Đại Tiến	Nam	TS	Công nghệ chế biến thủy sản		Kỹ thuật cơ khí	Đã nghỉ hưu
6	Trần Ngọc Nhuận	Nam	Ths	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ khí	Đã nghỉ hưu
7	Vũ Quốc Tuấn	Nam	Ths	Tự động hóa		Kỹ thuật điện	Học Viện Hải quân
8	Vũ Văn Cảnh	Nam	Ths	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		Kỹ thuật điện	Trường Đại học thông tin liên lạc
9	Bùi Thị Ngọc Anh	Nữ	TS	Ngôn ngữ học	x		
10	Đặng Thịnh	Nam	Ths	Hành chính công	x		
11	Dương Đình Tùng	Nam	TS	Triết học	x		
12	Dương Thị Ánh Đào	Nữ	Ths	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		
13	Hoàng Ly Anh	Nữ	TS	Luật học		Luật	
14	Lê Thị Bích Hạnh	Nữ	Ths	Kinh tế chính trị	x		
15	Lê Thị Kim Chung	Nữ	Ths	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (luật học)	x		
16	Lê Văn Dũng	Nam	Ths	Triết học	x		

17	Lê Văn Hảo	Nam	PGS	Giáo dục học	x		Đã nghỉ hưu
18	Lê Xuân Thi	Nam	Ths	Luật hình sự		Luật	
19	Lương Công Lý	Nam	TS	Triết học	x		
20	Ngô Thế Lâm	Nam	Ths	Tâm lý học	x		
21	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	Ths	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật	
22	Nguyễn Minh Hải	Nam	TS	Hồ Chí Minh học (chính trị học)	x		
23	Nguyễn Thị Kim Hằng	Nữ	Ths	Lịch sử	x		
24	Nguyễn Thị Thịnh	Nữ	TS	Tâm lý học	x		
25	Nguyễn Thị Yên	Nữ	TS	Luật kinh tế		Luật	
26	Nguyễn Văn Quang	Nam	TS	Luật		Luật	
27	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Ths	Lịch sử thế giới	x		
28	Phan Thúy Hằng	Nữ	TS	Văn học Việt Nam	x		
29	Thái Văn Tài	Nam	Ths	Quản lý công	x		
30	Tô Thị Hiền Vinh	Nữ	TS	Kinh tế chính trị	x		
31	Trần Thái Dương	Nam	TS	Luật học		Luật	
32	Trần Thị Khánh Hòa	Nữ	Ths	Luật học	x		
33	Trần Thị Lệ Hằng	Nữ	Ths	Kinh tế chính trị	x		
34	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	Ths	Ngữ văn	x		
35	Trần Thị Yên Ninh	Nữ	TS	Triết học	x		
36	Trần Văn Mạnh	Nam	Ths	Triết học	x		
37	Từ Thị Hường	Nữ	Ths	Tâm lý học	x		
38	Võ Thị Hồng Thắm	Nữ	Ths	Quản lý hành chính công	x		
39	Võ Văn Dũng	Nam	TS	Triết học	x		
40	Vũ Mạnh Toàn	Nam	TS	Triết học	x		

41	Vũ Ngọc Giang	Nam	Ths	Quản lý văn hoá	x		
42	Vương Thanh Thúy	Nữ	TS	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật	
43	Hồ Thị Hồng Tuyết	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh thương mại	Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nha Trang
44	Vương Vĩnh Hiệp	Nam	TS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh	Công Ty THHH Long Sinh
45	Cao Văn Tài	Nam	TS	Cơ khí động lực		Kỹ thuật ô tô	
46	Lê Bá Khang	Nam	TS	Cơ khí động lực		Kỹ thuật ô tô	
47	Mai Sơn Hải	Nam	Ths	Cơ khí động lực		Kỹ thuật ô tô	
48	Nguyễn Văn Nhận	Nam	PGS	Cơ khí ô tô		Kỹ thuật ô tô	Đã nghỉ hưu
49	Võ Đình Quốc Bảo	Nam	ĐH	Khoa học hàng hải		Khoa học hàng hải	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh
50	Võ Khánh Trung	Nam	Ths	Quản lý Hàng hải và Hàng không		Khoa học hàng hải	Cảng vụ hàng hải Nha Trang
51	Vũ Trung Kiên	Nam	Ths	Cơ khí động lực ô tô		Kỹ thuật ô tô	
52	Hồ Viết Toàn	Nam	Ths	Quản lý kinh tế		Kế toán	
53	Phan Thị Dung	Nữ	TS	Kinh tế phát triển		Kế toán	Đã nghỉ hưu
54	Đào Mộng Uyển	Nữ	Ths	Truyền thông phát triển cộng đồng	x		Trường Đại học Khánh Hòa
55	Đoàn Tôn Bảo Phúc	Nam	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	x		Trường Đại học Tôn Đức Thắng
56	Huỳnh Quốc Thắng	Nam	Ths	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	x		Trường Đại học Thái Bình Dương
57	Lê Thiện Tâm	Nam	Ths	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	x		Trường Đại học Thái Bình Dương
58	Lê Vũ Quỳnh Giao	Nữ	Ths	Chuyên ngành tiếng Anh	x		Dự bị Đại học dân tộc TWNT
59	Nguyễn Hoàng Mai Thy	Nữ	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	x		Trường Cao đẳng Sư phạm TWNT

60	Nguyễn Hoàng Vy	Nữ	Ths	Ngôn ngữ Anh	x		Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa
61	Nguyễn Lê Chi Lan	Nữ	Ths	Ngôn ngữ học ứng dụng giảng dạy	x		Trường Đại học Tôn Đức Thắng
62	Nguyễn Phương Lan	Nữ	Ths	Tiếng Anh	x		Đã nghỉ hưu
63	Nguyễn Thị Ái Trinh	Nữ	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	x		Trường Đại học Khánh Hòa
64	Nguyễn Thị Anh Chi	Nữ	Ths	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	x		Trường Đại học Khánh Hòa
65	Nguyễn Thị Thúy Hong	Nữ	Ths	Phương pháp giảng dạy	x		Đã nghỉ hưu
66	Nguyễn Thị Việt	Nữ	Ths	Ngôn ngữ Anh	x		Học viện Hải Quân
67	Trần Thị Ái Hoa	Nữ	TS	Su phạm tiếng Anh	x		Trường Đại học Khánh Hòa
68	Võ Tú Phương	Nữ	TS	Ngôn ngữ học So sánh.	x		Trường Đại học Khánh Hòa
69	Nguyễn Kim Cường	Nam	TS	Ngành cầu đường		Kỹ thuật xây dựng	
70	Phạm Lê	Nam	Ths	Kiến trúc		Kỹ thuật xây dựng	
71	Doãn Văn Hương	Nam	ĐH	Giáo dục thể chất	x		Nghỉ hưu
72	Lê Xuân Tài	Nam	TS	Kỹ thuật khai thác thủy sản	x		Đã nghỉ hưu
73	Nguyễn Anh Tấn	Nam	ĐH	Giáo dục quốc phòng	x		Đã nghỉ hưu
74	Nguyễn Quốc Khánh	Nam	ĐH	Giáo dục quốc phòng	x		Đã nghỉ hưu
75	Nguyễn Văn Hoi	Nam	Ths	Giáo dục quốc phòng	x		Đã nghỉ hưu
76	Trần Minh Chương	Nam	Ths	Giáo dục quốc phòng	x		Đã nghỉ hưu
77	Võ Thị Hồng Hà	Nữ	TS	Sinh học phân tử		Công nghệ sinh học	Viện Nghiên cứu hệ gen – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
78	Vũ Khắc Hùng	Nam	TS	Thú y		Công nghệ sinh học	Phân Viện Thú Y Miền Trung
79	Nguyễn Đình Mão	Nam	PGS	Thủy sinh vật học	x		Đã nghỉ hưu

80	Đỗ Thị Việt Hương	Nữ	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Khoa học Huế
81	Đỗ Văn Tuấn	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Thông tin liên lạc
82	Hồ Thị Thu Sa	Nữ	ĐH	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Nghỉ hưu
83	Lê Thị Kim Nga	Nữ	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Quy Nhơn
84	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng
85	Nguyễn Hồng Giang	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Thông tin liên lạc
86	Nguyễn Hữu Trọng	Nam	TS	Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán		Công nghệ thông tin	Nghỉ hưu
87	Nguyễn Quang Vũ	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học CNTT&TT Việt Hàn, Đại học Đà Nẵng
88	Nguyễn Tấn Khôi	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng
89	Nguyễn Xuân Huy	Nam	TS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin	Viện Hàn Lâm KH CN VN
90	Phan Viết Hoàng	Nam	GS	Thương mại điện tử		Công nghệ thông tin	Nghỉ hưu
91	Thái Văn Thanh	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Khánh Hoà
92	Võ Đình Bảy	Nam	TS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin	Đại học Công nghệ Tp.HCM
93	Võ Thanh Tú	Nam	Ths	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	Trường Đại học Khoa học Huế
94	Cao Văn Đạo	Nam	Ths	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch thương mại Nha Trang
95	Đặng Vinh Hiển	Nam	Ths	Quản trị kinh doanh quốc tế		Quản trị khách sạn	Giám đốc khách sạn Azura
96	Đậu Minh Đức	Nữ	ĐH	Quản trị du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
97	Đỗ Thị Phương Uyên	Nữ	Ths	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	

98	Dương Ngọc Thắng	Nam	Ths	Quản trị khách sạn và quốc tế		Quản trị khách sạn	ĐH Kinh tế Tp.HCM
99	Dương Thanh Thùy	Nữ	Ths	Quản trị khách sạn và du lịch quốc tế		Quản trị khách sạn	Đại học Phenikaa
100	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ	TS	Kinh tế du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
101	Lại Phi Hùng	Nam	TS	Văn Học dân gian		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
102	Lê Thị Hồng	Nữ	Ths	Du lịch học		Quản trị khách sạn	Trường Cao đẳng du lịch Hà Nội
103	Lê Thị Quỳnh Giao	Nữ	Ths	Quản trị kinh doanh và du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường phòng quản lý lưu trú - Sở Du lịch Khánh Hòa
104	Nguyễn Ký Viễn	Nam	Ths	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị khách sạn	
105	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ	ĐH	Ngoại ngữ		Quản trị khách sạn	
106	Nguyễn Thị Nga	Nữ	Ths	Văn hóa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
107	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Ths	Văn hóa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường Đại học Văn Lang
108	Nguyễn Trần Thụy Tiên	Nữ	ĐH	Ngoại ngữ		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Công ty Du lịch FAMI
109	Nguyễn Văn Mạnh	Nam	TS	Quản lý kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
110	Nguyễn Văn Ty	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường phòng quản lý lữ hành Sở Du lịch Khánh Hòa
111	Phạm Hồng Long	Nam	TS	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội
112	Phạm Thị Kim Phụng	Nữ	ĐH	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Giám đốc nhân sự khu nghỉ dưỡng Sixsenses Ninh Vân Bay
113	Phạm Xuân An	Nam	Ths	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
114	Trần Đại Nguyên	Nam	ĐH	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Chuyên gia tư vấn Kinh doanh Nhà hàng khách sạn

115	Trần Minh Đức	Nam	ĐH	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú
116	Trần Thị Thanh Trà	Nữ	Ths	Tâm lý học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học Mở Tp.HCM
117	Vũ Thị Thắm	Nữ	Ths	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trường Cao Đẳng kỹ Thuật công nghệ Nha Trang

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH

3.1. Tuyển sinh hệ chính quy trình độ đại học

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia xét tuyển vào đại học theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Mã tuyển sinh: TSN

Phạm vi: Tuyển sinh trên toàn quốc

Tổng chỉ tiêu: 3.500 chỉ tiêu

3.1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo 1 trong 4 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT năm 2021;
- Xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2021;
- Xét tuyển dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM năm 2021;
- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

3.2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 10: Thông tin ngành đào tạo và chỉ tiêu xét tuyển

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm	Chỉ tiêu	Có điểm sàn tiếng Anh cho tất cả các phương thức (trừ tuyển thẳng)
1	7340101 A	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình song ngữ Anh-Việt</i>)	1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019	30	X
2	7340301 PHE	Kế toán (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	30	X
3	7480201 PHE	Công nghệ thông tin (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019	30	X
4	7810201 PHE	Quản trị khách sạn (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019	60	X
5	7620304	Khai thác thủy sản	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm	Chỉ tiêu	Có điểm sàn tiếng Anh cho tất cả các phương thức (trừ tuyển thăng)
6	7620305	Quản lý thủy sản	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
7	7620301	Nuôi trồng thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	160	
8	7420201	Công nghệ sinh học	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	60	
9	7520320	Kỹ thuật môi trường	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	80	
11	7510202	Công nghệ chế tạo máy	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	60	
12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	80	
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	80	
14	7840106	Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
15	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
16	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	80	
17	7520130	Kỹ thuật ô tô	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	180	
18	7520201	Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử)	850/NQ-ĐHNT, 25/8/2020	140	
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	180	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm	Chỉ tiêu	Có điểm sàn tiếng Anh cho tất cả các phương thức (trừ tuyển thẳng)
20	7520301	Kỹ thuật hoá học	850/NQ-ĐHNT, 25/8/2020	50	
21	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	180	
22	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	60	
23	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	220	X
24	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
25	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	30	
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	150	X
27	7810201	Quản trị khách sạn	897/QĐ-ĐHNT, 03/8/2019	200	X
28	7340101	Quản trị kinh doanh	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	180	X
29	7340115	Marketing	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	110	X
30	7340121	Kinh doanh thương mại	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	110	X
31	7340201	Tài chính - ngân hàng	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	110	X
32	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	160	X
33	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	896/QĐ-ĐHNT, 03/8/2019	70	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm	Chỉ tiêu	Có điểm sàn tiếng Anh cho tất cả các phương thức (trừ tuyển thẳng)
34	7220201	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	200	X
35	7310101	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	50	
36	7310105	Kinh tế phát triển	1140/QĐ-BGDDT, 26/3/2018	70	
	Tổng số 36 ngành (50 chuyên ngành/chương trình đào tạo)			3.500	13

3.1.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a. Đối với phương thức theo điểm thi THPT năm 2021

Sử dụng tối đa 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo phương thức này, sẽ bổ sung điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển sau khi có kết quả thi THPT năm 2021.

b. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2021

Sử dụng tối thiểu 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành dựa vào điểm xét tốt nghiệp. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.

c. Đối với phương thức xét tuyển điểm Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2020

Sử dụng tối đa 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả ngành đào tạo. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.

d. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Sử dụng tối đa 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo các hình thức tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng, cụ thể:

Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Nha Trang.

3.1.6. Tổ chức tuyển sinh

3.1.6.1. Xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2021

a. Thời gian xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp bằng Phiếu tại *Điểm tiếp nhận Hồ sơ đăng ký dự thi* (Trường THPT) khi đăng ký thi tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến. Thí sinh thực hiện theo kế hoạch Bộ GD&ĐT và của trường THPT nơi đang theo học quy định.

Thời gian: tháng 4/2021 – tháng 5/2021

b. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo điểm thi THPT theo mẫu quy định.
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Ngành và Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021**Bảng 11: Ngành đào tạo và Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021
I	Chương trình tiên tiến – chất lượng cao		
1	7340101A	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96
2	7340301P HE	Kê toán (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96
3	7480201P HE	Công nghệ thông tin (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96
4	7810201P HE	Quản trị khách sạn (<i>chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt</i>)	A01; D01; D07; D96
II	Chương trình chuẩn/đại trà		
5	7620304	Khai thác thủy sản	A00; A01; B00; D07
6	7620305	Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07
7	7620301	Nuôi trồng thủy sản (<i>3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản</i>)	A01; B00; D01; D96
8	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D07
9	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00; A01; B00; D07
10	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00; A01; C01; D07
11	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D07
12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07
13	7520115	Kỹ thuật nhiệt (<i>3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm</i>)	A00; A01; C01; D07
14	7840106	Khoa học hàng hải (<i>2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics</i>)	A00; A01; C01; D07
15	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D07
16	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D07
17	7520130	Kỹ thuật ô tô	A00; A01; C01; D07
18	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i>)	A00; A01; C01; D07
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>)	A00; A01; C01; D07
20	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D07
21	7540101	Công nghệ thực phẩm (<i>2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</i>)	A00; A01; B00; D07

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021
22	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	A00; A01; B00; D07
23	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	A01; D01; D07; D96
24	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96
25	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	D03; D97
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A01; D01; D07; D96
27	7810201	Quản trị khách sạn	A01; D01; D07; D96
28	7340101	Quản trị kinh doanh	A01; D01; D07; D96
29	7340115	Marketing	A01; D01; D07; D96
30	7340121	Kinh doanh thương mại	A01; D01; D07; D96
31	7340201	Tài chính - ngân hàng	A01; D01; D07; D96
32	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	A01; D01; D07; D96
33	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	C00; D01; D07; D96
34	7220201	Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	A01; D01; D14; D15
35	7310101	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	A01; D01; D07; D96
36	7310105	Kinh tế phát triển	A01; D01; D07; D96
Tổng số 36 ngành (50 chuyên ngành/chương trình đào tạo)			

Ghi chú: Chi tiết về tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp xét tuyển	TT	Tổ hợp xét tuyển
1	A00: Toán, Vật lý, Hóa học	7	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
2	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	8	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
3	B00: Toán, Hóa học, Sinh học	9	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
4	C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý	10	D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
5	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	11	D97: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
6	D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	12	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

d. Hình thức nhận hồ sơ (sử dụng cho xét tuyển đợt bổ sung hoặc nộp hồ sơ trực tiếp)

Thí sinh đăng ký xét tuyển chọn một trong ba hình thức sau:

Hình thức 1. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Nha Trang

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại: **Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang**

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3831148; (0258) 3831145

Hình thức 2. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua bưu điện

Thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký xét tuyển, đến điểm giao dịch bưu điện chọn một trong hai dịch vụ: chuyển phát nhanh (EMS) hoặc chuyển bưu phẩm bảo đảm.

Thí sinh điền thông tin trên phiếu gửi do bưu điện cung cấp, bao gồm:

- Họ tên, số báo danh, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
- Số CMND, ngày tháng năm sinh của thí sinh;
- Tên trường: Trường Đại học Nha Trang; Mã trường: TSN;

Địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học - Trường Đại học Nha Trang, số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa; Điện thoại: (0258) 3831148.

Hình thức 3. Đăng ký xét tuyển trực tuyến

- Thí sinh đăng ký xét tuyển tại website: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>.
- Thí sinh sử dụng tài khoản đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp để đăng nhập và thực hiện các bước đăng ký xét tuyển.
- Sau khi đăng ký xét tuyển trực tuyến vào Trường Đại học Nha Trang, thí sinh sử dụng dịch vụ chuyển tiền của bưu điện nộp lệ phí xét tuyển đến địa chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

3.1.6.2. Xét tuyển bằng điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2021

a. Thời gian xét tuyển:

- ❖ Xét tuyển đợt 1: 20/7/2021 – 30/7/2021, (sau khi thí sinh có Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).
- ❖ Xét tuyển đợt 2 (nếu có): 8/2021 – 9/2021, thời gian chi tiết sẽ thông báo sau.

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển bằng điểm xét tốt nghiệp theo mẫu quy định.
- Bản photo công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển: theo một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHTN: xettuyen.ntu.edu.vn để thực hiện đăng ký*).
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).

3.1.6.3. Xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG TP. HCM năm 2021

a. Thời gian xét tuyển: 01/5/2021 – 30/7/2021

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu quy định.
- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển: theo một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHNT: xettuyen.ntu.edu.vn để thực hiện đăng ký*).
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).

3.1.6.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển riêng của Trường

a. Thời gian xét tuyển: 01/5/2021 – 15/7/2021

b. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

b.1. Đối tượng 1: *Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ*

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT vào tất cả các ngành.

b.2. Đối tượng 2: *Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định riêng của Trường*

➤ **Đối tượng 2.1:** *Học sinh trường THPT chuyên, năng khiếu, trường thuộc nhóm có điểm THPT cao nhất*

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào trường ở tất cả các ngành đối với các thí sinh sau:

- Học sinh của 82 trường THPT chuyên, năng khiếu các trường đại học, tỉnh thành trên toàn quốc.
- Học sinh của 50 trường THPT thuộc nhóm 100 trường có điểm trung bình kết quả THPT cao nhất cả nước trong 3 năm 2017, 2018, 2019.

Điều kiện đăng ký:

- Tốt nghiệp THPT.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; **hoặc** là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh/thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia; **hoặc** đạt giải nhất, nhì Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.
- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

➤ **Đối tượng 2.2:** *Thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh*

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào **02 ngành:** Công nghệ sinh học, Kỹ thuật môi trường đối với thí sinh tham gia Cuộc thi Môi trường xanh Khánh Hòa do Trường ĐHNT phối hợp với Sở GD&ĐT Khánh Hòa, Ninh Thuận và Phú Yên đồng tổ chức. Cụ thể:

i) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh có 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Đạt giải nhất, nhì hoặc ba của Cuộc thi, có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi;
- Tốt nghiệp THPT từ loại Giỏi trở lên, có giấy chứng nhận tham gia cuộc thi.

ii) Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt 1 trong các tiêu chuẩn sau:

- Vượt qua vòng loại đầu tiên của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 1,0 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Vào tới vòng bán kết của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;
- Vào vòng chung kết (vòng cuối cùng) của cuộc thi: ưu tiên cộng thêm 3,0 (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác.

➤ **Đối tượng 2.3: Thí sinh đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

Trường Đại học Nha Trang tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế, cụ thể:

i) Xét tuyển thẳng đối với TS đạt đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 5.5 điểm hoặc TOEIC quốc tế 550 điểm hoặc TOEFL (iBT) 65 điểm trở lên (còn hiệu lực).

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh phải có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 6.0 điểm hoặc TOEIC quốc tế 600 điểm hoặc TOEFL (iBT) 70 điểm trở lên (còn hiệu lực).

- Tốt nghiệp THPT từ loại Khá trở lên.

ii) Ưu tiên xét tuyển đối với TS đạt các tiêu chí như sau:

- Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 3.5 – 4.0 điểm hoặc TOEIC quốc tế 400 - 450 điểm hoặc TOEFL (iBT) 30 - 40 điểm trở lên (còn hiệu lực): ưu tiên cộng thêm 1,0 điểm (tính theo Phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;

- Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 4.5 điểm hoặc TOEIC quốc tế 450 - 500 điểm hoặc TOEFL (iBT) 41 - 52 điểm trở lên (còn hiệu lực): ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm (tính theo Phương thức điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác;

- Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 5.0 điểm hoặc TOEIC quốc tế 500 - 550 điểm hoặc TOEFL (iBT) 53 - 64 điểm (còn hiệu lực): ưu tiên cộng thêm 3,0 (tính theo Phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT 2021), quy đổi tương ứng với các phương thức khác.

c. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu quy định.

- Bản photo công chứng học bạ THPT.

- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp năm trước *hoặc* Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh lớp 12 tốt nghiệp năm 2021 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học).

- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

d. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển: bằng một trong các cách sau đây:

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục d, mục 3.1.6.1*).

3.1.7. Chính sách ưu tiên

Bên cạnh các chính sách ưu tiên như trên, Trường Đại học Nha Trang còn có các chính sách ưu tiên khác cụ thể sau:

3.1.7.1. Ưu tiên về ký túc xá

Miễn phí 100% ký túc xá cho thí sinh vào học 5 ngành sau:

1. Công nghệ chế biến thủy sản,
2. Nuôi trồng thủy sản,
3. Khai thác thủy sản,
4. Quản lý thủy sản,
5. Khoa học hàng hải.

Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường xem xét miễn giảm khi SV đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định.

3.1.7.2. Chính sách học bổng

- Nhà trường có học bổng cho thủ khoa đầu vào và học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

- Ngoài ra, các Khoa/Viện có nguồn kinh phí tài trợ học bổng, học phí cho sinh viên từ các doanh nghiệp, cựu sinh viên, các tổ chức trong và ngoài nước.

Bảng 12: Thống kê số liệu học bổng năm 2019

TT	Đơn vị cung cấp	Giá trị
1	Đoàn tiếp viên Vietnam Airline	25.000.000đ
2	Cty TNHH Hoàng Hải	70.000.000đ
3	Tổng Cty Khánh Việt	110.000.000đ
4	Ngân hàng TMCP Nam Á	20.000.000đ
5	Cty TNHH Bá Ninh	10.000.000đ
6	Vietnam mobile, Hội Doanh Nhân trẻ	13.000.000đ
7	Tập đoàn liên Thái Bình Dương(IPPG)	500.000.000đ
8	Cty Nước giải khát Coca Cola	200.000.000đ
9	Học bổng khuyến học	6.895.000.000
10	Học bổng Bá Ninh	10.000.000
11	Ngân hàng TMCP Nam Á	20.000.000
12	Cty TNHH TM-DV Diên Khánh	100.000.000
13	Thành ủy Cam Ranh	10.000.000
14	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000
15	Cty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	30.000.000
16	Quỹ Học bổng Vallet	90.000.000

3.1.7.3. Thông tin các chương trình liên kết

TT.	Trường/CT liên kết	Ghi chú
1.	Đại học Ulsan, Hàn Quốc	Chương trình 3+1 5 – 10 học bổng/năm
2.	Eramus + Các trường ĐH Châu Âu	Trao đổi sinh viên
3.	Đại học Southern Cross, Úc	Trao đổi sinh viên
4.	Đại học Perpignan, Pháp	Trao đổi sinh viên
5.	ĐH quốc gia Pukyong, Hàn Quốc	Trao đổi sinh viên

3.1.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.1.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

3.1.9.1. Chương trình chuẩn:

Học phí khoảng 4 – 5 triệu/1 học kỳ, tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học.

3.1.9.2. Chương trình tiên tiến – chất lượng cao:

Các chương trình song ngữ Anh – Việt; định hướng nghề nghiệp (POHE) – gọi tắt là các chương trình chất lượng cao. Học phí gấp đôi chương trình đại trà, khoảng 10 triệu/học kỳ.

Học phí được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ “*Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021*”.

Lộ trình tăng học phí (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.10. Thông tin tuyển sinh liên thông, bằng hai; vừa làm vừa học

3.10.1. Liên thông, bằng hai hệ chính quy

a. Đối tượng tuyển sinh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học

b. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

c. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tuyển sinh bằng hai hệ chính quy

TT.	Ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép
1.	Ngôn ngữ Anh	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
	Tổng	30			

Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy

TT.	Ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ	Ngày QĐ	CQ cấp phép
1.	Kỹ thuật ô tô	40	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
2.	Công nghệ thông tin	40	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
3.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
4.	Kế toán	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
5.	Quản trị kinh doanh	30	1140/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT
	Tổng	180			

d. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: 07/2021 - 09/2021 (đợt 1) và 12/2021 - 02/2022 (đợt 2)

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu)
- 3 ảnh 3x4
- Văn bằng tốt nghiệp cao nhất
- Bảng điểm tốt nghiệp
- Giấy khai sinh

Địa chỉ nộp hồ sơ:

- Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang
- Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa
- Điện thoại: 0258.383148

3.10.2. Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học

a. Đối tượng tuyển sinh: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

b. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

c. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Hình thức vừa làm vừa học	Chỉ tiêu
1	Bằng 2	410
2	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	560
3	Vừa làm vừa học (4 năm)	30

d. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu)
- 3 ảnh 3x4
- Văn bằng tốt nghiệp cao nhất
- Bảng điểm tốt nghiệp
- Giấy khai sinh

Địa chỉ nộp hồ sơ:

- Trung tâm Đào tạo và Bồi Dưỡng, Trường Đại học Nha Trang
- Phòng 304 toà nhà đa năng, Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa
- Điện thoại: 0258.2220913

Thời gian dự kiến xét tuyển:

- Đợt 1: tháng 6/2021
- Đợt 2: tháng 12/2021

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.11.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: 8/2021 - 9/2021

3.11.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: 9/2021

IV. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (Thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Năm 2020

Bảng 13: Thống kê tình hình có việc làm

TT.	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát
1	Khối ngành III	850	888	490	69,56
2	Khối ngành IV	60	39	53	55,26
3	Khối ngành V	1780	1835	1016	77,02
4	Khối ngành VII	810	826	317	58,72
	Tổng	3500	3588	1876	72,08

Năm 2019

TT.	Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát
1	Khối ngành III	850	870	769	91,98
2	Khối ngành IV	60	49	127	71,21
3	Khối ngành V	1780	1830	1937	86,85
4	Khối ngành VII	810	836	552	85,4
	Tổng	3500	3585	3385	87,67

V. TÀI CHÍNH

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 130 tỷ (năm 2020)
- Chi phí trung bình 1 sinh viên/năm liên trước năm tuyển sinh: 10 triệu/năm
- Chi phí đối với chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh – Việt: 20 triệu/năm./.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 03 năm 2021

CÁN BỘ KÊ KHAI



Tô Văn Phương

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

SĐT: 0905.398.699

Email: phuongtv@ntu.edu.vn